CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 35/2021/NĐ-CP	----------
	Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP) về lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; các nội dung trong chuẩn bị dự án PPP; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP; xác nhận hoàn thành và chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; xử lý tình huống, xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 2. Lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án PPP

1. Giao thông vận tải

a) Lĩnh vực: đường bộ; đường sắt; đường thủy nội địa; hàng hải; hàng không;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên.

2. Lưới điện, nhà máy điện

a) Lĩnh vực: năng lượng tái tạo; nhiệt điện than; nhiệt điện khí (bao gồm cả khí tự nhiên hóa lỏng - LNG); điện hạt nhân; lưới điện; trừ các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên; riêng dự án thuộc lĩnh vực năng lượng tái tạo có tổng mức đầu tư từ 500 tỷ đồng trở lên.

3. Lĩnh vực thủy lợi; cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải: quy mô dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên.

4. Y tế

a) Lĩnh vực: cơ sở khám chữa bệnh; y tế dự phòng; kiểm nghiệm;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên.

5. Giáo dục - đào tạo

a) Lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên.

6. Hạ tầng công nghệ thông tin

a) Lĩnh vực: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, trung tâm dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng; hệ thống ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân và doanh nghiệp; hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) cho đô thị thông minh;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên.

Điều 3. Lưu trữ hồ sơ trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

a) Trình, thẩm định, quyết định và quyết định điều chỉnh (nếu có) chủ trương đầu tư dự án PPP;

b) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt và quyết định phê duyệt điều chỉnh (nếu có) dự án PPP;

c) Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có);

d) Ký kết hợp đồng dự án PPP, phụ lục hợp đồng (nếu có);

đ) Giải ngân vốn nhà nước trong dự án PPP nếu có sử dụng;

e) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

g) Thanh lý hợp đồng và chuyển giao tài sản dự án;

h) Các hoạt động khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

a) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và tài liệu làm rõ;

b) Đánh giá, làm rõ (nếu có) hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu

c) Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Thời hạn lưu trữ:

a) Hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h khoản 1 và khoản 2 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP;

b) Hồ sơ quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 10 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP.

Điều 4. Đăng tải thông tin về PPP

1. Trách nhiệm đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Cơ quan có thẩm quyền đăng tải thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 và Điều 25 của Luật PPP, thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại Điều 25 của Nghị định này;

b) Bên mời thầu đăng tải thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP và các thông tin liên quan đến việc thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có);

c) Cơ quan ký kết hợp đồng đăng tải thông tin quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP;

d) Đối với thông tin quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng tải văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

đ) Nhà đầu tư đăng tải và cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình vào cơ sở dữ liệu nhà đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 của Luật PPP;

e) Cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo cung cấp thông tin về quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải. Nội dung đăng tải tuân thủ quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

g) Cơ quan giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm đăng tải kết quả giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư, quyết định xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP.

2. Thời hạn đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Đối với thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, bên mời thầu tự xác định thời điểm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đối với danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 10 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành;

c) Đối với thông tin theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm đăng tải phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 10 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

3. Đối với thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thông báo mời sơ tuyển quốc tế, thông báo mời thầu quốc tế, thông tin về việc thay đổi thời điểm đóng thầu tương ứng (nếu có) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP phải được đăng tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 5. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về PPP

1. Hệ thống thông tin về PPP là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và quản lý, nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về PPP, bao gồm thông tin về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, cơ sở dữ liệu về PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và thông tin khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu về PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về dự án PPP;

b) Cơ sở dữ liệu về hợp đồng dự án PPP;

c) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư PPP;

d) Cơ sở dữ liệu có liên quan khác về PPP.

3. Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP:

a) Cơ sở dữ liệu về PPP được bảo đảm an toàn thông tin, toàn vẹn dữ liệu, bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, tiếp nhận thông tin giữa cơ sở dữ liệu về PPP và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác của cơ quan nhà nước;

b) Cơ quan quản lý nhà nước được truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được khai thác cơ sở dữ liệu về PPP theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Kinh phí cho việc xây dựng, quản lý, nâng cấp hệ thống thông tin về PPP, cơ sở dữ liệu về PPP được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 6. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo định kỳ hằng năm của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, quản lý, đánh giá, tổng kết thông tin về tình hình hoạt động đầu tư theo phương thức PPP và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hằng năm.

2. Báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tình hình triển khai thực hiện dự án PPP: thông tin cơ bản về các dự án PPP; tiến độ chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư; tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP;

b) Việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

c) Tình hình bố trí bộ máy nhân sự thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

d) Kết quả đạt được, tồn tại, khó khăn, thách thức, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

3. Báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện đồng thời theo hai hình thức sau đây:

a) Gửi theo đường công văn;

b) Gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 của Nghị định này.

4. Căn cứ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư do doanh nghiệp dự án PPP thực hiện, cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP. Báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tiến độ thực hiện hợp đồng dự án PPP theo các mốc thời gian;

b) Tình hình huy động và giải ngân các nguồn vốn trong dự án, bao gồm: vốn nhà nước trong dự án (nếu có), vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp (nếu có);

c) Tình hình thực hiện các nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong hợp đồng;

d) Doanh thu thực tế dự án PPP; giá trị phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước (nếu có); giá trị phần doanh thu giảm mà Nhà nước đã hoặc dự kiến phải thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP (nếu có);

đ) Dự báo về các chi phí phát sinh cho phía Nhà nước trong giai đoạn 03 năm tiếp theo kể từ năm báo cáo;

e) Các khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thực tiễn triển khai không theo dự báo, ảnh hưởng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của các bên hoặc có thể dẫn đến sửa đổi hợp đồng dự án; đề xuất biện pháp khắc phục hay giải pháp cần tiến hành để hạn chế các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến dự án.

Chương II HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP, TƯ VẤN THẨM TRA, CHI PHÍ THẨM TRA VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP

Mục 1. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP

Điều 7. Hội đồng thẩm định nhà nước

Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước dự án PPP thực hiện theo quy định của Chính phủ về dự án quan trọng quốc gia.

Điều 8. Thành lập, tổ chức hoạt động của Hội đồng thẩm định liên ngành

1. Hội đồng thẩm định liên ngành do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập cho từng dự án theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan về dự thảo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hội đồng thẩm định liên ngành bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ và cơ quan liên quan.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, được giao thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ thẩm định.

Điều 9. Thành lập, tổ chức hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Hội đồng thẩm định cấp cơ sở do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập cho từng dự án theo đề xuất của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

2. Hội đồng thẩm định cấp cơ sở bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở là tổ chức, đơn vị có chức năng quản lý về đầu tư theo phương thức PPP hoặc kế hoạch - tài chính tại bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư, được giao thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định cấp cơ sở tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ thẩm định.

Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định liên ngành, Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Hội đồng thẩm định liên ngành và Hội đồng thẩm định cấp cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6 của Luật PPP.

2. Hội đồng thẩm định có quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, kế hoạch thẩm định và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu phục vụ nhiệm vụ thẩm định.

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định:

a) Làm việc theo chế độ tập thể theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng;

b) Phiên họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền);

c) Kết luận thông qua các nội dung thẩm định phải được tối thiểu 50% số thành viên Hội đồng biểu quyết thông qua (bao gồm cả số thành viên có mặt tại phiên họp và số thành viên biểu quyết bằng văn bản). Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là 50/50 trên số thành viên Hội đồng biểu quyết, nội dung thẩm định được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng;

d) Kết luận cuối cùng thông qua báo cáo thẩm định phải được tối thiểu 2/3 số thành viên Hội đồng biểu quyết (bao gồm cả số thành viên có mặt tại phiên họp và số thành viên biểu quyết bằng văn bản).

Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành, Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch thẩm định và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định dự án PPP sau khi Hội đồng thẩm định có ý kiến, biểu quyết nhất trí; quyết định triệu tập các phiên họp Hội đồng thẩm định; chủ trì các phiên họp; phân công nhiệm vụ cho Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.

2. Quyết định thành lập tổ chuyên gia thẩm định, tổ giúp việc khác của Hội đồng căn cứ yêu cầu công việc đối với từng dự án.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng.

4. Quyết định việc lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án PPP theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo các hoạt động của Hội đồng; theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; báo cáo thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện công tác thẩm định của Hội đồng.

2. Giúp Chủ tịch Hội đồng xem xét, đánh giá các báo cáo chuyên môn và các hoạt động khác của Hội đồng.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành, thành viên Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Có ý kiến về các nội dung thẩm định theo kế hoạch thẩm định được Chủ tịch Hội đồng phê duyệt.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, trao đổi, đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự phiên họp, thành viên Hội đồng phải có ý kiến bằng văn bản và ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng. Thành viên Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến thẩm định của mình.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn của cơ quan mình đại diện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 14. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành, Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Xây dựng kế hoạch thẩm định theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này để trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

2. Huy động bộ máy của cơ quan thường trực và phối hợp với các cơ quan liên quan, tư vấn thẩm tra giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thực hiện nhiệm vụ thẩm định và các hoạt động chung của Hội đồng, bao gồm:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án; gửi hồ sơ dự án đến các thành viên Hội đồng, các cơ quan, đơn vị có liên quan bảo đảm đủ thời gian để các thành viên thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 26 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị các nội dung cần thẩm định theo kế hoạch thẩm định để gửi cho các thành viên Hội đồng;

c) Chuẩn bị các nội dung yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đề nghị của các thành viên Hội đồng trong quá trình thẩm định;

d) Tổ chức lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án PPP khi cần thiết;

đ) Tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng và đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định những vấn đề cần xử lý trong quá trình thẩm định;

e) Dự thảo báo cáo thẩm định của Hội đồng;

g) Thực hiện các thủ tục thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra;

h) Thực hiện các công việc khác do Hội đồng thẩm định giao.

Mục 2. LỰA CHỌN TƯ VẤN THẨM TRA, CHI PHÍ THẨM TRA VÀ THẨM ĐỊNH

Điều 15. Lựa chọn tư vấn thẩm tra

1. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn thẩm tra) được lựa chọn để thực hiện một hoặc một số nội dung công việc cụ thể thuộc nhiệm vụ thẩm định.

2. Việc lựa chọn tư vấn thẩm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trong đó:

a) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu;

b) Trường hợp giao đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực

hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, đơn vị trực thuộc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu.

3. Hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra được ký kết giữa các bên sau đây:

a) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trong trường hợp thành lập hội đồng, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ thẩm định;

b) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 của Nghị định này;

c) Nhà thầu tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

Điều 16. Chi phí thẩm tra và thẩm định

1. Chi phí thẩm tra:

a) Định mức chi phí thẩm tra áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định thì chi phí này được xác định trên cơ sở lập dự toán chi phí;

b) Định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được tính bằng định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí thẩm định:

a) Chi phí thẩm định bao gồm thù lao cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và các tổ giúp việc khác của Hội đồng thẩm định (nếu có); chi phí tổ chức các cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có), chi phí khác liên quan, chi phí dự phòng, không bao gồm chi phí thẩm tra quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra;

c) Chi phí thẩm định được khoán chi cho các thành viên tham gia thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, các tổ giúp việc khác của Hội đồng thẩm định (nếu có) và các chi phí khác để bảo đảm công tác thẩm định.

3. Chi phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn hợp pháp khác và được đơn vị chuẩn bị dự án PPP thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra và đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

Chương III CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP

Mục 1. LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Điều 17. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp dự án xuất hiện các yếu tố cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải nêu rõ các yếu tố này để thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công, thẩm quyền, nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này.

5. Việc sử dụng các nguồn vốn sau đây thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính trong dự án PPP:

a) Vốn chi thường xuyên để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP;

b) Vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP;

c) Dự phòng ngân sách nhà nước để chi trả phần giảm doanh thu.

Điều 18. Thời gian và hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư dự án

1. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định dự án hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 45 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 30 ngày.

2. Hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật PPP với số lượng là 10 bộ; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bổ sung số lượng hồ sơ.

Điều 19. Thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương đối với dự án PPP:

a) Thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

a) Đối với phần vốn ngân sách địa phương trong trường hợp dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao đơn vị trực thuộc chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, gửi Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP tổng hợp.

Điều 20. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP

1. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công là một nội dung trong thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.

2. Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan được giao thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

3. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP bao gồm đánh giá về sự phù hợp của các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục đích sử dụng phần vốn;

b) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm;

c) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

4. Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đánh giá các nội

dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, căn cứ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 21. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư là đàm phán cạnh tranh đối với:

a) Dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

b) Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là dự án ứng dụng công nghệ mới).

3. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các yếu tố cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, nội dung quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ các yếu tố này để quyết định việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

4. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 4 của Luật PPP, việc quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dự án báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, đồng thuận về việc đề xuất thực hiện dự án, bao gồm nội dung về tên dự án, quy mô, địa điểm, loại hợp đồng dự án PPP, sơ bộ tổng mức đầu tư, vốn đầu tư của Nhà nước trong dự án PPP và phân chia trách nhiệm chi trả từ nguồn ngân sách của từng địa phương. Căn cứ văn bản đồng thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

b) Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này tổ chức chuẩn bị dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đồng thời chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật PPP và tên cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật PPP;

c) Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh thống nhất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc phân chia thành các dự án thành phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm để từng địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Đối với dự án PPP được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ nguồn chi trả chi phí xử lý là dự phòng ngân sách trung ương, địa phương.

6. Thời gian phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 16 của Luật PPP như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 20 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 15 ngày.

7. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công, căn cứ quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 22. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP. Trường hợp chưa xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương có địa bàn thực hiện dự án để được hướng dẫn. Trường hợp sau khi làm việc với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương nhưng vẫn không xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương.

2. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên nhà đầu tư được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án, thực hiện thủ tục trình thẩm định và trình phê duyệt chủ trương đầu tư;

c) Quy định về việc nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro trong trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận.

Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, văn bản chấp thuận xác định chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và nguyên tắc xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn không phải là nhà đầu tư đề xuất dự án. Trong trường hợp này, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất dự án;

d) Trách nhiệm, cách thức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 Điều này lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.

4. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 và khoản 4 Điều 17, các Điều 18, 19, 20 và 21 của Nghị định này.

5. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện nội dung sử dụng vốn nhà nước tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở để tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17 của Nghị định này.

Điều 23. Dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc

1. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải thuyết minh nội dung về căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc, làm cơ sở quyết định chủ trương đầu tư dự án;

b) Chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được xác định theo quy định hiện hành đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Trường hợp dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất, nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chi phí thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sau khi quyết định chủ trương đầu tư dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

Mục 2. LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 24. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp quản lý và sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, báo cáo nghiên cứu khả thi xác định tiểu dự án như đối với việc xác định gói thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu. Trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện các công việc thuộc tiểu dự án căn cứ quy định về lựa chọn nhà thầu do doanh nghiệp dự án ban hành theo quy định tại Điều 58 của Luật PPP.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án PPP

1. Trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có), trừ dự án PPP được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại

khoản 2 Điều 39 của Luật PPP. Việc khảo sát đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất được thực hiện sau khi nhà đầu tư hoàn thiện dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền đăng tải thông báo khảo sát bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bằng tiếng Việt đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật PPP;

b) Nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền có thể tổ chức hội nghị giới thiệu, trao đổi với các nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến dự án;

c) Kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng sơ tuyển, lựa chọn nhà đầu tư trong nước, quốc tế. Trước khi phê duyệt dự án, trường hợp cần thiết, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật PPP và xác định tên bên mời thầu, thời gian tổ chức sơ tuyển.

3. Trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này, việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và Mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) tổng hợp số lượng nhà đầu tư đăng ký quan tâm để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này.

4. Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này và Mẫu số 02 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) đánh giá hồ sơ quan tâm của nhà đầu tư để xác định danh sách ngắn, hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

5. Kể từ ngày thông báo khảo sát được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, thời gian nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có) đăng ký quan tâm thực hiện dự án thực hiện theo thời hạn tại thông báo khảo sát, nhưng phải bảo đảm:

a) Tối thiểu 30 ngày đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tối thiểu 45 ngày đối với dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 26. Thời gian và hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: không quá 90 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 60 ngày.

2. Hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật PPP với số lượng là 10 bộ; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu bổ sung số lượng hồ sơ theo yêu cầu thực tế.

Điều 27. Phê duyệt dự án PPP

1. Nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Thời gian phê duyệt dự án PPP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 22 của Luật PPP như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; không quá 20 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 15 ngày.

3. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới:

a) Sau khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền giao nhà đầu tư được lựa chọn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, báo cáo nghiên cứu khả thi xác định phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP;

b) Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại điểm a khoản này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư;

c) Văn bản thỏa thuận phải bao gồm các nội dung sau: mục đích; yêu cầu; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; việc thành lập doanh nghiệp dự án; trách nhiệm của doanh nghiệp dự án trong việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi và nguyên tắc xử lý chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc dự án không được tiến hành thương thảo, đàm phán, ký kết hợp đồng;

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này; phê duyệt theo quy định tại các Điều 21, 22 và 23 của Luật PPP, khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 28. Phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này, trừ dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới.

2. Việc giao cho nhà đầu tư Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung về mục đích; yêu cầu; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này.

4. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Nghị định này.

5. Nhà đầu tư được lựa chọn phải hoàn trả chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật PPP và điểm b khoản 2 Điều này trước khi ký kết hợp đồng dự án PPP.

Chương IV LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 29. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư tham dự thầu được đánh giá là độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư khác quy định tại Điều 30 của Luật PPP khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với nhà thầu tư vấn sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

b) Nhà thầu tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, tư vấn kiểm định dự án PPP.

2. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không cùng có tỷ lệ sở hữu trên 30% vốn cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của một tổ chức, cá nhân khác đối với từng bên. Đối với trường hợp nhà đầu tư liên danh, nhà thầu tư vấn liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định như sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà đầu tư liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$$

Trong đó:

Xi: là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư tham dự thầu thứ i.

Yi: là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n: là số thành viên tham gia trong liên danh.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà thầu tư vấn liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$$

Trong đó:

Xi: là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà thầu tư vấn thứ i tại thỏa thuận liên danh.

Yi: là tỷ lệ phân chia trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n: là số thành viên tham gia trong liên danh.

3. Đối với nhà đầu tư được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham dự thầu dự án PPP:

a) Công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty mẹ, các công ty con liên danh với nhau chỉ được tham dự trong một hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sư dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

b) Nhà đầu tư tham dự thầu dự án PPP với nhá thầu tư vấn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu hoặc kể từ khi nhà thầu tư vấn ký hợp đồng thực hiện công việc tư vấn tùy theo hành động nào xảy ra trước.

4. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời giữa nhà đầu tư tham dự thầu và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không có tỷ lệ sở hữu vốn trên 50% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của nhau. Trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$$

Trong đó:

Xi: là tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần có quyền biểu quyết của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trong thành viên liên danh thứ i.

Yi: là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của thành viên liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n: là số thành viên tham gia trong liên danh.

5. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, nhà đầu tư không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều này

Điều 30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi

a) Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất dự án được chấp thuận hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư có cam kết sử dụng nhà thầu trong nước tham gia thực hiện dự án với giá trị công việc chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 3% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Nhà đầu tư khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư quốc tế có cam kết sử dụng hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước để thực hiện dự án với giá trị chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu

2. Nguyên tắc ưu đãi

a) Nhà đầu tư tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng mức cao nhất theo quy định của hồ sơ mời thầu;

b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà đầu tư có đề xuất dự án được chấp thuận;

c) Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được lựa chọn ký kết hợp đồng nhưng không thực hiện theo đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án PPP thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Trong trường hợp này, hợp đồng dự án PPP phải quy định điều khoản xử phạt cụ thể tương ứng với mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

3. Cách tính ưu đãi

a) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công để so sánh, xếp hạng, giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi tính theo công thức sau:

GGTSS = GGT – GGT x MƯĐ %

trong đó;

- GGTSS: là giá, phí sản phẩm, dịch vụ để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- GGT: là giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- MƯĐ: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo công thức sau:

VGTSS = VGT – VGT x MƯĐ %

Trong đó:

- VGTSS: là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- VGT: là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- MƯĐ: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định lại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước để so sánh xếp hạng, phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo một trong hai công thức sau:

TGTSS = TGT + TGT x MƯĐ %

Trong đó:

- TGTSS: là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi:

- TGT: là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- MƯĐ: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hoặc:

TGTSS = TGT - TGT x MƯĐ %

Trong đó:

- TGTSS: là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được, hưởng ưu đãi;

- TGT: là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- MƯĐ: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kết hợp, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo tỷ trọng của phương pháp kết hợp nhưng tổng giá trị ưu đãi không vượt quá 5%.

Điều 31. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành đồng thời với thông báo mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Hồ sơ mời thầu (trường hợp đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển) và hồ sơ mời đàm phán (trường hợp đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP) được phát hành đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Hồ sơ mời thầu (trường hợp đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh) được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

4. Hồ sơ mời thầu (trường hợp chỉ định nhà đầu tư) được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

5. Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu là 30 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời sơ tuyển cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

6. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 60 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 90 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

7. Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP:

a) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự đàm phán tối thiểu là 30 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời đàm phán cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

b) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 60 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

8. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 60 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

9. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu là số ngày được quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và được tính từ ngày có thời điểm đóng dấu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trung hồ sơ. Trung đó, thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu; từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

10. Thời gian đăng tải thông báo sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; sửa đổi hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu tối thiểu là 15 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước và 25 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian đăng tải văn bản sửa đổi hồ sơ không đáp ứng quy định về thời gian tại khoản này, bên mời thầu phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu.

11. Thời hạn bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sơ tuyển, danh sách ngắn kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến các nhà đầu tư tham dự thầu theo đường bưu điện, fax, e-mail không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả sơ tuyển, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt.

12. Các thời hạn khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được đơn vị chuẩn bị dự án đề xuất tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 32. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

2. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; thẩm định kết quả sơ tuyển.

a) Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,01% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

d) Chi phí thẩm định kết quả sơ tuyển được tính bằng 0,01% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

3. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Chi phí lập hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu được tính bằng 0,05% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai hăm triệu) đồng;

b) Chi phí thẩm định đối với từng nội dung về hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà đầu tư được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu được tính bằng 0,03% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

4. Đối với các dự án có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng và cùng một bên mời thầu tổ chức thực hiện hoặc các dự án phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì các chi phí: Lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu được tính tối đa 50% mức đã chi cho các nội dung chi phí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Chi phí quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trực tiếp thực hiện. Đối với trường hợp thuê tư vấn lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện các công việc nêu tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn, định mức lương chuyên gia theo quy định và các yếu tố khác. Trường hợp không có quy định về định mức lương chuyên gia thì việc xác định chi phí lương chuyên gia căn cứ thống kê kinh nghiệm đối với các chi phí đã chi trả cho chuyên gia tại các dự án tương tự đã thực hiện.

6. Chi phí đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư, chi phí tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ nguồn chi phí này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. Chi quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật PPP.

8. Việt quản lý, sử dụng các khoản thu, chi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3,4 và 5 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 33. Tổ chuyên gia

1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu thành lập để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sư dự thầu và thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư. Căn cứ tính chất và mức độ phức tạp của dự án, thành phần tổ chuyên gia bao gồm các chuyên gia về lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực khác có liên quan.

2. Cá nhân khi tham gia tổ chuyên gia phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

b) Có trình độ chuyên môn liên quan đến dự án;

c) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của dự án;

d) Am hiểu các nội dung cụ thể tương ứng của dự án;

đ) Có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến dự án.

3. Trường hợp cần có sự tham gia của các chuyên gia chuyên ngành thì không yêu cầu các chuyên gia này phải có chứng chỉ đào tạo về đấu thầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 34. Xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 25 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều này.

2. Hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

b) Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

c) Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

d) Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

3. Hình thức đàm phán cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp:

a) Dự án được khảo sát theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp sau khi khảo sát có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án, việc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP.

4. Hình thức chỉ định nhà đầu tư được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

5. Trường hợp dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước nhưng cần thúc đẩy sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế tốt, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu được quy định nhà đầu tư trong nước liên danh với nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; trong trường hợp này, nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh; ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư là tiếng Việt.

Điều 35. Tỷ lệ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP

1. Đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1,5% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1% đến 1,5% tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 36. Quy trình chi tiết lựa chọn nhà đầu tư đối với đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh

Quy trình chi tiết các hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo sơ đồ quy định tại các Mục I, II và III của Phụ lục V kèm theo Nghị định này, cụ thể:

1. Lựa chọn danh sách ngắn bao gồm:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 34 của Nghị định này: xác định danh sách ngắn căn cứ kết quả sơ tuyển theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 và 42 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP: xác định danh sách ngắn căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP: xác định danh sách ngắn theo quy định tại Điều 43, 44, 45 và 46 của Nghị định này. Căn cứ danh sách ngắn, tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này làm cơ sở để lập hồ sơ mời thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Nghị định này. Riêng đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, trong quá trình lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu trao đổi với nhà đầu tư trong danh sách ngắn để hoàn thiện hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này.

3. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Mời thầu, phát hành, làm rõ, sửa đổi hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

4. Đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP: mở, đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 59 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP: mở hồ sơ dự thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Nghị định này.

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Nghị định này.

6. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP, công khai thông tin hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Nghị định này.

Điều 37. Quy trình chi tiết chỉ định nhà đầu tư

Quy trình chi tiết các hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo sơ đồ quy định tại các Mục IV và Mục V của Phụ lục V kèm theo Nghị định này, cụ thể:

1. Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, việc chỉ định nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 66 của Nghị định này và thực hiện quy trình chi tiết dưới đây:

a) Chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư bao gồm lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xác định nhà đầu tư đáp ứng quy định tại Điều 29 của Luật PPP và khoản 5 Điều 29 của Nghị định này được đề nghị chỉ định khi phê duyệt hồ sơ mời thầu.

b) Tổ chức chỉ định nhà đầu tư bao gồm:

- Phát hành hồ sơ mời thầu: hồ sơ mời thầu được phát hành cho nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

- Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

- Mở hồ sơ dự thầu.

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu.

d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP, công khai thông tin hợp đồng.

2. Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này.

Mục 2. LỰA CHỌN DANH SÁCH NGẮN

Tiểu mục 1. SƠ TUYỂN ĐỐI VỚI ĐẤU THẦU RỘNG RÃI

Điều 38. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời sơ tuyển căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án, quyết định phê duyệt dự án PPP (nếu có);

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP (nếu có) và các tài liệu liên quan;

c) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

2. Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư: thông tin chung về dự án và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP;

c) Yêu cầu nhà đầu tư đề xuất phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án và cam kết thực hiện dự án;

d) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

đ) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:

- Năng lực tài chính - thương mại: khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay; khả năng triển khai phương thức kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

- Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt (nếu cần thiết);

- Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp.

Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tại thỏa thuận liên danh. Phải có ít nhất một thành viên liên danh có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự.

Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án, hồ sơ mời sơ tuyển được quy định tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức

Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD).

e) Phương pháp đánh giá

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm phải quy định mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 60% tổng số điểm và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản không thấp hơn 50% điểm tối đa của nội dung đó.

g) Các biểu mẫu dự sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định trong lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là đơn vị thẩm định);

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

Điều 39. Thông báo mời sơ tuyển, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển

1. Thông báo mời sơ tuyển được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2, khoản 4 Điều 4 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển

a) Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày làm việc

trước ngày có thời diêm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển được bên mời thầu thực hiện theo một trong các cách thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời sơ tuyển mà các nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển; văn bản làm rõ được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Nội dung làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển không được trái với nội dung của hồ sơ mời sơ tuyển đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển thì việc sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

d) Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển là một phần của hồ sơ mời sơ tuyển.

3. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển

Trường hợp gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 40. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển và mở thầu

1. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự sơ tuyển tới bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự sơ tuyển của tất cả nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu;

c) Khi cần sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự sơ tuyển đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu;

d) Hồ sơ dự sơ tuyển hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 41 của Nghị định này.

2. Mở thầu

a) Hồ sơ dự sơ tuyển được nộp theo quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển sẽ được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu;

b) Biên bản mở thầu được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu, bao gồm các nội dung: tên nhà đầu tư; thông tin trong đơn dự sơ tuyển; các thông tin liên quan khác.

Điều 41. Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự sơ tuyển

Hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ dự sơ tuyển;

b) Có đơn dự sơ tuyển hợp lệ;

c) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

d) Hiệu lực của hồ sơ dự sơ tuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển;

đ) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự sơ tuyển với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

e) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP; không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

g) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

2. Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

a) Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn; việc xếp hạng nhà đầu tư căn cứ vào số điểm đánh giá. Nhà đầu tư có điểm đánh giá cao nhất được xếp hạng thứ nhất; trường hợp có từ 03 nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn.

3. Trong quá trình đánh giá, trường hợp hồ sơ dự sơ tuyển thiếu tài liệu, thông tin chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, việc làm rõ, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự sơ tuyển thực hiện theo quy định và thời hạn tại hồ sơ mời sơ tuyển. Việc làm rõ, hoàn thiện hồ sơ dự sơ tuyển không làm thay đổi tư cách và tên nhà đầu tư tham dự sơ tuyển.

Điều 42. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả sơ tuyển và công khai danh sách ngắn

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả sơ tuyển, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả sơ tuyển và đồng thời gửi đơn vị thẩm định.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả sơ tuyển trên cơ sở tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển.

4. Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt kết quả sơ tuyển. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định theo quy định tại các khoản 1,4 và 5 Điều 72 của Nghị định này.

5. Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải bao gồm tên nhà đầu tư trúng sơ tuyển, tên nhà đầu tư không trúng sơ tuyển và tóm tắt lý do không đáp ứng, các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư trúng sơ tuyển, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn.

6. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sơ tuyển đến nhà đầu tư nộp có hồ sơ dự sơ tuyển hợp lệ và được tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu, đồng thời đăng tải danh sách ngắn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

Tiểu mục 2. XÁC ĐỊNH DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ ĐƯỢC MỜI THAM GIA ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH ĐỐI VỚI DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 VÀ KHOẢN 3 ĐIỀU 38 CỦA LUẬT PPP

Điều 43. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời đám phán

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời đàm phán căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và các tài liệu liên quan;

c) Các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương pháp PPP và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung hồ sơ mời đàm phán:

Hồ sơ mời đàm phán là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đàm phán cạnh tranh đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, bao gồm các yêu cầu cho dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự đàm phán và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự đàm phán nhằm lựa chọn danh sách ngắn. Hồ sơ mời đàm phán bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chung về dự án bao gồm: Nội dung cơ bản của dự án và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP;

c) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

d) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lựa, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm các yêu cầu theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 38 của Nghị định này; yêu cầu về cung cấp tài liệu chứng minh giải pháp kỹ thuật, công nghệ và quyền sử dụng hợp pháp kỹ thuật và công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 38 của Nghị định này;

đ) Yêu cầu tối thiểu về tính đáp ứng đối với giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; bảo vệ môi trường;

e) Yêu cầu sơ bộ về tài chính - thương mại bao gồm các nội dung sau: yêu cầu nhà đầu tư đề xuất theo một trong các giá trị về mức tối đa của giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; mức tối thiểu về lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước;

g) Các biểu mẫu dự thầu;

h) Các nội dung đàm phán với các nhà đầu tư;

i) Nội dung cần thiết khác (nếu có).

Hồ sơ mời đàm phán chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng được yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời đàm phán

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời đàm phán và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị thẩm định;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời đàm phán theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời đàm phán căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời đàm phán;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời đàm phán. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định hồ sơ mời đàm phán theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

Điều 44. Thông báo mời thầu, phát hành hồ sơ mời đàm phán

1. Thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời đàm phán trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 45. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự đàm phán

1. Chuẩn bị, nộp hồ sơ dự đàm phán

Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự đàm phán tới bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời đàm phán. Hồ sơ dự đàm phán gồm hồ sơ về năng lực, kinh

nghiệm và hồ sơ đề xuất sơ bộ về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt, trong đó:

a) Hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm bao gồm: tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm; tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư về giải pháp kỹ thuật, công nghệ;

b) Hồ sơ đề xuất sơ bộ về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại bao gồm: đề xuất phương án sơ bộ về kỹ thuật, phương án sơ bộ về tài chính - thương mại và các góp ý đối với dự án (nếu có)

2. Tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự đàm phán

a) Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự đàm phán của tất cả nhà đầu tư nộp hồ sơ dự đàm phán trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự đàm phán đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai danh sách ngắn;

b) Khi muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự đàm phán đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự đàm phán của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

Điều 46. Lựa chọn danh sách ngắn

1. Hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư nộp theo quy định trong hồ sơ mời đàm phán sẽ được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đánh giá hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm

a) Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự đàm phán

Hồ sơ dự đàm phán được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- Có bản gốc hồ sơ dự đàm phán;

- Có đơn dự đàm phán hợp lệ;

- Hiệu lực của hồ sơ dự đàm phán đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời đàm phán;

- Nhà đầu tư không có bên trong hai hoặc nhiều sơ dự đàm phán với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

- Trường hợp liên danh, có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) trong đó phải có dự kiến phân công trách nhiệm của từng thành viên liên danh;

- Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP; không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu.

b) Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

- Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời đàm phán.

- Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, chứng minh có giải pháp về kỹ thuật, công nghệ phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án được xem xét, lựa chọn vào danh sách ngắn.

c) Trong quá trình đánh giá tính hợp lệ và năng lực, kinh nghiệm, trường hợp hồ sơ dự đàm phán thiếu tài liệu, thông tin so với yêu cầu của hồ sơ mời đàm phán, nhà đầu tư được làm rõ, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự đàm phán. Việc làm rõ, hoàn thiện hồ sơ dự đàm phán không làm thay đổi tư cách và tên nhà đầu tư tham dự thầu.

3. Căn cứ kết quả đánh giá hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm, bên mời thầu phê duyệt danh sách ngắn các nhà đầu tư được mời tham gia đàm phán cạnh tranh và kế hoạch đàm phán. Trường hợp có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư vào danh sách ngắn.

4. Đăng tải danh sách ngắn

Bên mời thầu đăng tải danh sách ngắn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản i và điểm h khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

5. Nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn được mời vào đàm phán cạnh tranh theo kế hoạch, thời gian, địa điểm tại quyết định phê duyệt danh sách ngắn.

Điều 47. Tổ chức đàm phán cạnh tranh

1. Nguyên tắc đàm phán cạnh tranh

a) Bảo đảm công bằng, minh bạch, khách quan. Việc đàm phán phải căn cứ theo yêu cầu của hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ dự đàm phán và các tài liệu giải thích, làm rõ của các nhà đầu tư;

b) Không tiết lộ thông tin hồ sơ dự đàm phán, nội dung đàm phán của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm;

c) Cho phép nhà đầu tư điều chỉnh nội dung đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại nhằm mục đích duy nhất là đưa ra được giải pháp triển khai thực hiện dự án mang lại hiệu quả cao hơn;

d) Không dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật PPP, trừ trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật PPP;

đ) Không ràng buộc bất cứ trách nhiệm nào của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu đối với các nội dung nhà đầu tư đã chào khi tham gia đàm phán; không loại bỏ nhà đầu tư trong quá trình đám phán.

2. Tổ chức đàm phán cạnh tranh

a) Đàm phán cạnh tranh được tổ chức thành hai vòng, mỗi vòng gồm các phiên trao đổi trực tiếp và độc lập với từng nhà đầu tư. Các phiên trao đổi về từng nội dung đàm phán được thực hiện trong cùng một khoảng thời gian. Bên mời thầu không được thay đổi người đại diện tham gia đàm phán trong suốt quá trình đàm phán, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trong quá trình đàm phán, trường hợp sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời đám phán, bên mời thầu gửi đồng thời các nội dung này tới tất cả các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

b) Vòng đám phán thứ nhất

Bên mời thầu tiến hành mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại và trao đổi với từng nhà đầu tư về các nội dung đàm phán. Kết thúc vòng đàm phán thứ nhất, bên mời thầu sửa đổi yêu cầu về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của dự án (nếu cần thiết) và thông báo cho các nhà đầu tư.

c) Vòng đám phán thứ hai

Căn cứ các nội dung yêu cầu sửa đổi, nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại và nộp cho bên mời thầu. Bên mời thầu tiếp nhận, mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại của nhà đầu tư và tiến hành vòng đàm phán thứ hai với từng nhà đầu tư để chuẩn xác yêu cầu chi tiết về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của dự án, là căn cứ bên mời thầu hoàn thiện hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

d) Kết quả, nội dung đàm phán sau mỗi vòng được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện của bên mời thầu và nhà đầu tư. Bên mời thầu lưu trữ biên bản của từng vòng đàm phán và tệp dữ liệu (file) ghi âm của từng phiên trao đổi. Biên bản đàm phán được gửi cho nhà đầu tư tham gia đàm phá, không được gửi biên bản đàm phán của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác.

Mục 3. CHUẨN BỊ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 48. Tổ chức đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này, danh sách ngắn được phê duyệt tại quyết định phê duyệt dự án PPP.

2. Bên mời thầu mời các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đến đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu. Việc đàm phán, trao đổi không được dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật PPP, trừ trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật PPP.

3. Kết quả đàm phán, trao đổi được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu và các nhà đầu tư tham gia đàm phán, trao đổi. Biên bản này được gửi trực tiếp cho nhà đầu tư.

Điều 49. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời thầu căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định phê duyệt dự án PPP, trừ dự án quy định tại điểm d khoản này;

b) Kết quả sơ tuyển đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển;

c) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

d) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và kết quả đàm phán với nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP;

đ) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP (đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP), báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP và các tài liệu liên quan;

e) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu căn cứ thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán được duyệt nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

2. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư: Thông tin chung về dự án bao gồm nội dung và phạm vi dự án, mô tả yêu cầu về mặt kỹ thuật của dự án, các sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP;

c) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

d) Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại và phương pháp đánh giá các nội dung này, nguyên tắc xác định giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các biểu mẫu dự thầu;

e) Yêu cầu về bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật PPP. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh thì nhà đầu tư được nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm tham dự thầu, trách nhiệm thực hiện hợp đồng. Thư bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có);

g) Loại hợp đồng dự án, điều kiện của hợp đồng và dự thảo hợp đồng.

Hồ sơ mời thầu chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP bao gồm các nội dung quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức việc lập, thẩm định thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán (bao gồm cả chi phí tổ chức thực hiện công tác giám sát thi công xây dựng công trình, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng) đối với tiểu dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, làm cơ sở để phê duyệt nội dung này đồng thời với hồ sơ mời thầu.

5. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị thẩm định;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời thầu theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 50. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không cần quy định phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm song cần yêu cầu nhà đầu tư cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 38 của Nghị định này.

2. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

a) Căn cứ quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, bao gồm:

- Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, trong đó bao gồm yêu cầu về việc bảo đảm tính liên tục trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

- Tiêu chuẩn về phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Tiêu chuẩn về phương án bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật khác (nếu cần thiết).

Khi lập hồ sơ mời thầu phải xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại điểm này, phù hợp với từng dự án cụ thể.

Đối với dự án PPP có hạng mục sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu phải quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm xác định hạng mục sử dụng vốn đầu tư công trong hồ sơ dự thầu.

b) Phương pháp đánh giá về mặt kỹ thuật

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000, phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật và điểm của từng nội dung yêu cầu về kỹ thuật không thấp hơn 60% điểm tối đa của nội dung đó.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp đánh giá đạt, không đạt, phải xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chuẩn đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

3. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải xác định một hoặc kết hợp các tiêu chuẩn về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.

Đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng dự án và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại điểm a khoản này, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ các nội dung đánh giá, bao gồm:

- Đánh giá tính khả thi về tài chính - thương mại, bao gồm cả chi phí cho hoạt động thiết kế và xây dựng, chi phí vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng;

- Đánh giá tính hợp lý của các thỏa thuận tài chính được đề xuất;

- Đánh giá về mức độ chấp thuận các điều khoản hợp đồng được đề xuất liên quan đến việc phân bổ rủi ro hoặc các khoản bồi thường;

- Các nội dung đánh giá khác về mặt tài chính - thương mại khác (nếu cần thiết).

Mục 4. TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 51. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, thư mời thầu được gửi đến các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian đóng thầu, mở thầu;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sợ tuyển, thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định Điều 25 của Nghị định này.

2. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn. Nhà đầu tư phải nộp một khoản tiền bằng giá bán 01 bộ hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự thầu;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Sửa đổi hồ sơ mời thầu

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đối với dự án đã sơ tuyển, áp dụng đàm phán cạnh tranh hoặc đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với dự án không sơ tuyển.

4. Làm rõ hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa

chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

c) Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, áp dụng đàm phán cạnh tranh, bên mời thầu gửi thông báo gia hạn kèm theo quyết định gia hạn đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 52. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu quy định tại khoản 2 Điều 49 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu khoản 3 Điều 49 của Nghị định này;

c) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại được niêm phong và nộp đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Nhà đầu tư không được thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ cơ bản đã được đề xuất trong quá trình đàm phán.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi muốn sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Điều 53. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp và không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Đặt điều kiện là việc nhà đầu tư đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu. Trong đó, những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung nếu được chấp thuận hoặc cho nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung, thay thế sẽ:

a) Gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi và yêu cầu về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công;

b) Gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với hồ sơ mời thầu đối với quyền hạn của bên mời thầu, cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong hợp đồng;

c) Gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu nhằm làm cho hồ sơ dự thầu trở thành đáp ứng cơ bản.

Điều 54. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Đối với dự án không áp dụng sơ tuyển, sau khi đóng thầu, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ đối với các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

Mục 5. ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Tiểu mục 1. ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 38 CỦA LUẬT PPP

Điều 55. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của tất cả nhà đầu tư phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà đầu tư tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 56. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư (đối với dự án không áp dụng sơ tuyển); đề xuất về mặt kỹ thuật; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật hợp lệ;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

đ) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

e) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

g) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP, không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

h) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển, nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp có sự thay đổi so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển, nhà đầu tư phải cập nhật năng lực của mình và bên mời thầu phải tổ chức đánh giá lại theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật.

5. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu.

Điều 57. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật

1. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật theo quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

Cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trường hợp được ủy quyền, bên mời thầu tổ chức thẩm định trên cơ sở báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia.

3. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật đến tất cả nhà đầu tư tham dự thầu và mời các nhà đầu tư tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.

Điều 58. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật được mở công khai theo thời gian, địa điểm ghi trong thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.

Điều 59. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ;

c) Giá trị về tổng mức đầu tư; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (nếu có); vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với phương án tài chính của nhà đầu tư; không đề xuất các giá trị hoặc khoảng thời gian khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại. Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;

b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;

c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

Tiểu mục 2. ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 VÀ KHOẢN 3 ĐIỀU 38 CỦA LUẬT PPP

Điều 60. Mở hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); các nội dung quan trọng của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 61. Đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Bên mời thầu không thực hiện kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu. Nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh; không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP, không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; bảo đảm đáp ứng về tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

2. Đánh giá về năng lực

Nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện dự án. Trường hợp có sự thay đổi so với thông tin kê khai trong hồ sơ mời đàm phán, nhà đầu tư phải cập nhật năng lực của mình và bên mời thầu phải tổ chức đánh giá lại theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời đàm phán.

3. Đánh giá chỉ tiêu hồ sơ dự thầu

a) Việc đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu. Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật được xem xét, đánh giá về tài chính - thương mại;

b) Việc đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

c) Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này. Không thực hiện việc thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Báo cáo phải nêu rõ các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Nghị định này.

Mục 6. TRÌNH, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 62. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả lựa chọn nhà đầu tư đồng thời gửi đơn vị thẩm định, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mười thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên dự án, địa điểm và quy mô của dự án;

b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;

c) Loại hợp đồng;

d) Thời hạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới;

đ) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của dự án;

e) Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (nếu có); vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP, trong văn bản hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

6. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt dự án, kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm;

b) Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt dự án, chủ trương đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 63. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 62 của Nghị định này;

b) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư (đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh);

c) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.

Mục 7. ĐÀM PHÁN , HOÀN THIỆN, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 64. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng

1. Căn cứ kết quả chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư trúng thầu được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư không đến hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được hoàn trả, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà đầu tư;

d) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không được làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu.

4. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Đàm phán về những sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu và yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót đó;

c) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của dự án;

d) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng cần thiết khác phù hợp với loại hợp đồng của dự án.

5. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ

mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

6 Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng.

7 Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư trong danh sách ngắn và đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Điều 65. Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Nội dung thông tin được công khai bao gồm:

a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;

b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư; tên, địa chỉ của doanh nghiệp dự án PPP được thành lập;

d) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất sử dụng;

đ) Các thông số cơ bản để giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công doanh nghiệp dự án PPP cung cấp trong giai đoạn vận hành;

e) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng trong dự án PPP (nếu có); giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);

g) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến chuyển giao công trình dự án (nếu có);

h) Các thông tin cần thiết khác.

3. Trường hợp sửa đổi, ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục hợp đồng.

4. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

MỤC 8. CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Tiểu mục 1. CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 39 CỦA LUẬT PPP

Điều 66. Nguyên tắc thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Nội dung hồ sơ trong các bước chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư; tổ chức chỉ định nhà đầu tư; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án được thực hiện như đối với các bước tương ứng của quy trình đấu thầu rộng rãi. Riêng các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật nhà nước.

2. Khi thực hiện quy trình chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu trao đổi thông tin, hồ sơ, tài liệu với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Không quy định về xếp hạng nhà đầu tư; không thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu được phép mời nhà đầu tư đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ dự thầu.

3. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Nhận xét về tính công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

b) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư PPP dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.

4. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Tiểu mục 2. CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 39 CỦA LUẬT PPP

Điều 67. Xác định nhà đầu tư được chỉ định

1. Căn cứ phạm vi công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay thực hiện:

a) Xác định yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ đối với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

b) Xây dựng dự thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 47 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này căn cứ phạm vi còn lại của dự án;

c) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ của nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Nội dung đánh giá tư cách hợp lệ thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP và khoản 5 Điều 29 của Nghị định này.

2. Căn cứ báo cáo của cơ quan ký kết hợp đồng, cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật PPP quyết định các nội dung sau:

a) Hình thức chỉ định nhà đầu tư, tên bên mời thầu;

b) Dự thảo hợp đồng;

c) Tên nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

Điều 68. Thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định, bên mời thầu, nhà đầu tư và các bên liên quan (nếu có) đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

2. Căn cứ kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

4. Việc công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư, công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

Tiểu mục 3. LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 69. Trình tự thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không áp dụng được các hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư hoặc có khả năng áp dụng nhưng ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia, sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề xuất áp dụng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật PPP, trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

2. Trong thời gian tối đa 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Căn cứ hồ sơ đề xuất của cơ quan có thẩm quyền và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương về phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

Điều 70. Thực hiện phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đồng thời phê duyệt kế hoạch chi tiết.

2. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm lựa chọn nhà đầu tư theo đúng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đã phê duyệt. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi theo quyết định chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt dự án PPP.

Mục 9. THẨM ĐỊNH VÀ GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Tiểu mục 1. THẨM ĐỊNH TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán;

b) Dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án (nếu có);

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu;

b) Dự thảo hồ sơ mời thầu;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án;

d) Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển (nếu có);

đ) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp của nội dung dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu so với nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP, sự phù hợp so với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

4. Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát nội dung của dự án, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

5. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định tổ chức họp giữa các bên để làm rõ trước khi có báo cáo thẩm định.

Điều 72. Thẩm định kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định kết quả sơ tuyển:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời sơ tuyển, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự sơ tuyển của các phà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

2. Hồ sơ trình thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

3. Hồ sơ trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

4. Nội dung thẩm định:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; hồ sơ dự thầu;

d) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

đ) Các nội dung liên quan khác.

5. Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát về dự án, cơ sở pháp lý đối với việc sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt về kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nhận xét về việc tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;

d) Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong quá trình đánh giá hoặc biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá;

đ) Ý kiến của đơn vị thẩm định về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình sơ tuyển, lựa chọn nhà đầu tư;

e) Đề xuất, kiến nghị của đơn vị thẩm định;

g) Các ý kiến khác.

Tiểu mục 2. GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 73. Điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu. Trường hợp kiến nghị về hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, kiến nghị phải là của nhà đầu tư có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật PPP;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật PPP;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án.

2. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền hoặc bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật PPP;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật PPP;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án;

e) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn đối với trường hợp kiến nghị do cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Mức chi phí phải nộp là 0,02% tổng mức đầu tư dự án của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Điều 74. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đại diện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp trung ương có trách nhiệm tư vấn về giải quyết kiến nghị đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn cấp bộ) là người đứng đầu của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp địa phương là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp bộ, địa phương có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị đối với các dự án do bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án, trừ dự án quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn

a) Thành viên Hội đồng tư vấn cấp trung ương bao gồm đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, hiệp hội ngành, nghề liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp bộ bao gồm đại diện đơn vị liên quan thuộc các cơ quan này, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện của hiệp hội ngành, nghề liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp địa phương bao gồm đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hiệp hội ngành, nghề liên quan;

b) Căn cứ tính chất của từng dự án và trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân là các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của:

- Người ký đơn kiến nghị;

- Các cá nhân trực tiếp tham gia lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu;

- Các cá nhân trực tiếp thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Người ký phê duyệt kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn:

a) Hội đồng tư vấn được thành lập theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 96 của Luật PPP trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư;

b) Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số; báo cáo kết quả làm việc đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:

a) Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp bộ là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc cơ quan này. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp địa phương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó;

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 73 của Nghị định này.

Điều 75. Giải quyết kiến nghị đối với lựa chọn nhà đầu tư

1. Thời gian giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 96 của Luật PPP được tính từ thời điểm kiến nghị của nhà đầu tư đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 73 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị trong trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 73 của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị. Văn bản đề nghị rút đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

4. Văn bản trả lời về kết quả giải quyết kiến nghị cho nhà đầu tư phải có kết luận về nội dung nhà đầu tư kiến nghị, trong đó:

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có);

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, phải giải thích rõ lý do.

5. Hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, các tổ chức, cá nhân liên đới có trách nhiệm chi trả cho nhà đầu tư có kiến nghị số tiền bằng chi phí giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư có kiến nghị đã nộp;

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, nhà đầu tư không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị.

6. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn khoán chi cho các thành viên Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn và các chi phí khác để thực hiện việc giải quyết kiến nghị.

Trường hợp trong quá trình kiến nghị nhà đầu tư rút đơn kiến nghị thì chỉ được nhận lại 50% chi phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng tư vấn hoặc đã thành lập Hội đồng tư vấn nhưng chưa tổ chức họp hội đồng; trường hợp Hội đồng tư vấn đã tổ chức họp hội đồng thì nhà đầu tư không được hoàn trả lại chi phí giải quyết kiến nghị.

Chương V XÁC NHẬN HOÀN THÀNH, CHUYỂN GIAO CỘNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Mục 1. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 76. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, doanh nghiệp dự án lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Văn bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, văn bản xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công (trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP) của cơ quan ký kết hợp đồng.

2. Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập tương ứng từng giai đoạn.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cấp xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp dự án. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật PPP.

4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan ký kết hợp đồng thanh toán tối đa 50% giá trị dự toán của tiểu dự án khi doanh nghiệp dự án hoàn thành công trình thuộc tiểu dự án, thanh toán giá trị còn lại khi doanh nghiệp dự án được xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 77. Nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP

1. Trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn quy định tại Điều 81 của Nghị định này, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP chỉ được tiếp nhận khi doanh nghiệp dự án PPP bảo đảm đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện sau đây:

a) Việc xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; tuân thủ quy định hợp đồng dự án;

b) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc bất kỳ hạn chế về quyền sở hữu nào khác;

c) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng đầy đủ công năng sử dụng, công suất cần thiết và chất lượng theo đúng yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại hợp đồng dự án tại thời điểm chuyển giao, đủ điều kiện tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị có đủ năng lực và nguồn lực cần thiết để vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm thời hạn chuyển giao theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 78. Trình tự chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT:

a) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản

nợ; đồng thời, gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 1 Điều 79 của Nghị định này đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện:

- Tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

- Lập danh mục tài sản chuyển giao.

- Lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

- Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc giao một cơ quan, đơn vị vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 80 của Nghị định này;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị tài sản của dự án PPP, làm cơ sở để hạch toán tăng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân; lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đ) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL:

a) Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đủ điều kiện xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này, doanh nghiệp dự án PPP đồng thời gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng dự án;

d) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc bàn giao tài sản, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời có văn bản đề nghị bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

e) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 79. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại Điều 77 của Nghị định này;

c) Tài liệu khác theo quy định tại hợp đồng và văn bản thỏa thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 78 của Nghị định này.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL, doanh nghiệp dự án bổ sung báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại Điều 77 của Nghị định này trong hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để thực hiện thủ tục chuyển giao.

Mục 2. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 80. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng

1. Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo đúng thời hạn quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc cần hoàn thành trong vòng 01 năm;

b) Thỏa thuận cơ chế phối hợp để thực hiện thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 78 của Nghị định này đối với dự án PPP có thủ tục chuyển giao; nguyên tắc, điều kiện bàn giao quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOO; điều kiện bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

c) Thỏa thuận về kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

d) Thỏa thuận các nội dung nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, bao gồm việc doanh nghiệp dự án PPP phải duy trì cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đến thời điểm cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các công việc cần thiết khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về các nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

4. Căn cứ văn bản thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền các nội dung sau:

a) Giao một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để vận hành, kinh doanh và bảo trì, bảo đảm đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 77 của Nghị định này. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại điểm a khoản này chuẩn bị kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác để tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 81. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn

1. Trình tự chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn thực hiện như sau:

a) Một trong các bên của hợp đồng có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

b) Các bên thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;

c) Các bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật PPP.

2. Việc thỏa thuận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nguyên nhân dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP;

b) Nghĩa vụ còn lại của các bên, bao gồm cả nghĩa vụ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sau khi chấm dứt hợp đồng;

d) Nội dung về giới hạn trách nhiệm dân sự, miễn trách nhiệm dân sự của một trong hai bên;

đ) Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc lựa chọn tổ chức kiểm toán (nếu cần thiết);

e) Nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật về dân sự và hợp đồng dự án PPP.

3. Các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

4. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng mới, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay thế. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bảo đảm an toàn, chống xuống cấp cho công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 82. Chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

1. Hợp đồng dự án PPP phải quy định công thức hoặc cách thức xác định chi phí xử lý đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

2. Trường hợp dự án PPP phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, việc chi trả bồi thường cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện như sau:

a) Hình thành dự án sử dụng vốn đầu tư công. Trình tự phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Sử dụng dự phòng vốn đầu tư công;

c) Nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Thủ tục và kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Sau khi các bên thỏa thuận, thống nhất điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các trường hợp phải chi trả chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; cách thức, giá trị, nguồn vốn được sử dụng để chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nếu thuộc trách nhiệm của phía Nhà nước.

Chương VI XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1. XỬ LÝ TÌNH HUỐNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 83. Xử lý tình huống

1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp hồ sơ đề xuất dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì giao cơ quan chuyên môn trực thuộc xem xét, xây dựng phương pháp đánh giá để lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất theo các tiêu chí sau đây:

- Điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP;

- Sự cần thiết đầu tư;

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật;

- Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Tính khả thi về tài chính của dự án;

- Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư để tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

b) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm ngoài khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì cơ quan có thẩm quyền không xem xét và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư.

2. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển hoặc đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán thì căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Phê duyệt ngay danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu;

b) Rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán (nếu cần thiết) và thực hiện lại các thủ tục sơ tuyển hoặc mời đàm phán cạnh tranh để bổ sung số lượng nhà đầu tư vào danh sách ngắn. Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

3. Đối với sơ tuyển, đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu

tư nộp hồ sơ dự sơ tuyển hoặc hồ sơ dự đàm phán hoặc hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ dự tuyển, hồ sơ dự đàm phán hoặc hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

4. Đối với đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh, trường hợp tại thời điểm đóng thầu, số lượng nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu ít hơn số lượng phê duyệt trong danh sách ngắn, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ dự tuyển, hồ sơ dự đàm phán hoặc hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

5. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách và tên tham dự thầu so với tư cách, tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sự thay đổi tư cách, tên của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

a) Cho phép bổ sung thành viên của liên danh với nhà đầu tư ngoài danh sách ngắn;

b) Cho phép rút thành viên của liên danh nhưng phải bảo đảm các thành viên còn lại hoặc thành viên thay thế (nếu có) đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm;

c) Cho phép thay đổi tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh. Trong trường hợp này, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán.

6. Trường hợp nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn đề nghị liên danh với nhau để tham dự thầu, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, chấp thuận trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

7. Trường hợp tất cả nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều đề xuất giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cao hơn giá trị xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới) thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép các nhà đầu tư này được chào lại đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Thực hiện đồng thời việc cho phép các nhà đầu tư này chào lại đề xuất về tài chính - thương mại với việc xem xét lại giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới), nếu cần thiết.

8. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, tất cả nhà đầu tư được đánh giá tốt ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

9. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo các bước dưới đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu về việc sửa đổi hồ sơ mời thầu và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết);

c) Tổ chức đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

10. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính thì bên mời thầu mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.

11. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật PPP, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 của Luật PPP. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định.

12. Ngoài các trường hợp nêu trên, khi phát sinh tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của lựa chọn nhà đầu tư là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Điều 84. Trách nhiệm xử lý tình huống

1. Đối với tình huống quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11 và 12 Điều 83 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tình huống.

2. Đối với tình huống quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 83 của Nghị định này, bên mời thầu quyết định xử lý tình huống.

Mục 2. XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 85. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu

1. Hủy thầu là biện pháp để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định hủy thầu đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật PPP.

2. Đình chỉ cuộc thầu là biện pháp tạm dừng cuộc thầu và được thực hiện trong giai đoạn chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư khi có dấu hiệu tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không đảm bảo mục tiêu của công tác lựa chọn nhà đầu tư.

3. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư là biện pháp hủy bỏ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến trước khi ký kết hợp đồng khi có bằng chứng cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tuyên bố vô hiệu là biện pháp hủy bỏ các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không phù hợp quy định của pháp luật về đầu tư PPP và pháp luật có liên quan.

Điều 86. Cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Tùy theo mức độ vi phạm, hình thức cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với tổ chức, cá nhân được áp dụng như sau:

a) Từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật PPP;

b) Từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 7 và khoản 8 Điều 10 của Luật PPP;

c) Từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 3, 6, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Luật PPP.

2. Thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình; trường hợp vi phạm nghiêm trọng, cơ quan có thẩm quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước đối với những trường hợp do cơ quan có thẩm quyền đề nghị theo quy định lại điểm a khoản này.

Chương VII KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 87. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất khi có vướng mắc, kiến nghị, đề nghị hoặc yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này. Phương thức kiểm tra bao gồm kiểm tra trực tiếp, yêu cầu báo cáo.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật PPP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định đầu tư nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đảm bảo đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác lựa chọn nhà đầu tư và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác nhà đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương mình.

Điều 88. Nội dung kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

a) Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư, phân cấp trong lựa chọn nhà đầu tư;

h) Kiểm tra việc lập và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Kiểm tra trình tự và tiến độ thực hiện dự án;

d) Kiểm tra nội dung hợp ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác lựa chọn nhà đầu tư;

e) Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra đột xuất: Căn cứ theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quy định các nội dung kiểm tra cho phù hợp.

3. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo, kết luận kiểm tra. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đã nêu trong kết luận kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai phạm thì cần đề xuất biện pháp xử lý hoặc chuyển cơ quan thanh tra, điều tra để xử lý theo quy định.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89. Sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 2 như sau:

"Nhà thầu tư vấn lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.".

2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

"c) Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế) có trách nhiệm đăng tải thông tin dự án, danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất, thông tin về việc gia hạn hoặc thay đổi thời hạn đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (nếu có), kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại các điểm i và l khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;";

b) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

"d) Bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông tin quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu và thông tin thay đổi về thời điểm đóng thầu (nếu có); thông tin hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.".

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

"5. Ngoài trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông báo mời thầu quốc tế với ngôn ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) hoặc tờ báo bằng tiếng Anh được phát hành tại Việt Nam.".

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Đối với thông tin quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu, bên mời thầu phát hành hồ sơ mời thầu đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.".

4. Sửa đổi Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Hồ sơ mời thầu được phát hành đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hồ sơ yêu cầu được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến nhà đầu tư được chỉ định thầu;".

b) Sửa đổi khoản 7 như sau:

"7. Thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu đến các nhà đầu tư đã nhận hồ sơ mời thầu tối thiểu là 15 ngày đối với đấu thầu trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với sửa đổi hồ sơ yêu cầu tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ không đáp ứng quy định tại khoản này, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.".

5. Sửa đổi Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Đối với đấu thầu trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đối với đấu thầu quốc tế, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.".

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Đối với các dự án có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cùng một bên mời thầu tổ chức thực hiện, các dự án phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì các chi phí: Lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính tối đa 50% mức đã chi cho các nội dung chi phí quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này. Trường hợp tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì phải tính toán để bổ sung chi phí này vào chi phí chuẩn bị đầu tư.".

6. Sửa đổi tên Chương II thành "Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư".

7. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 24 như sau:

"b) Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất:

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư);

- Quyết định phê duyệt áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi;

- Các văn bản có liên quan (nếu có).".

8. Sửa đổi Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

"2. Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến đối với dự án đầu tư có sử dụng đất.".

b) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

"a) Xác định rõ hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các Điều 22 và 26 của Luật Đấu thầu, Điều 10 Nghị định này;".

9. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 47 như sau:

"a) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư);".

10. Sửa đổi Điều 49 như sau:

" ### Điều 49. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 75 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.".

3. Sửa đổi Điều 51 và bổ sung các Điều 51a, 51b, 51c và 51d vào sau Điều 51 như sau:

" ### Điều 51. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

2. Hồ sơ mời thầu được phát hành rộng rãi cho các nhà đầu tư tham gia đấu thầu. Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu thì nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

a) Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

a) Bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 51a. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi muốn sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Điều 51b. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của tất cả nhà đầu tư phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà đầu tư tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 51c. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Đặt điều kiện là việc nhà đầu tư đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu. Trong đó, những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung nếu được chấp thuận hoặc cho nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung, thay thế sẽ:

a) Gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với hồ sơ mời thầu đối với quyền hạn của bên mời thầu, cơ quan ký hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư trong hợp đồng;

c) Gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu nhằm làm cho hồ sơ dự thầu trở thành đáp ứng cơ bản.

Điều 51d. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Sau khi đóng thầu, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ đối với các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.".

5. Sửa đổi Điều 52 như sau:

" ### Điều 52. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư; đề xuất về kỹ thuật; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật hợp lệ;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

d) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

c) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

g) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

h) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp, lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về kỹ thuật.

5. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời.".

13. Sửa đổi Điều 53 như sau:

" ### Điều 53. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

1. Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật phải được phê duyệt bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

2. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư, không tiến hành thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu và mời các nhà đầu tư tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.".

4. Sửa đổi Điều 54 như sau:

"Điều 54. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được mở công khai theo thời gian, địa điểm ghi trong thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.".

3. Sửa đổi Điều 55 như sau:

" ### Điều 55. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại:

Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ;

c) Giá trị ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic, không đề xuất các giá trị khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu (bao gồm: tổng chi phí thực hiện dự án do nhà đầu tư đề xuất (M1); giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do nhà đầu tư đề xuất (M2); đề xuất giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền, ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành (M3); đề xuất tăng giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành, nếu có);

d) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại. Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;

b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;

c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

5. Trường hợp cần thiết, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền cho phép nhà đầu tư xếp thứ nhất vào đàm phán sơ bộ hợp đồng để tạo thuận lợi cho việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

6. Sửa đổi khoản 1 Điều 57 như sau:

"1. Việc trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 76 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được phê duyệt bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.".

17. Sửa đổi khoản 5 Điều 58 như sau:

"5. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.".

18. Sửa đổi Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

"a) Căn cứ lập hồ sơ yêu cầu:

- Danh mục dự án cần thu hồi đất được duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, thuộc khu đất do Nhà nước đang quản lý, sử dụng mà sẽ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư được chấp thuận;

- Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; chương trình phát triển đô thị (nếu có) theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/500 (nếu có) hoặc quy hoạch phân khu đô thị có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 theo quy định của pháp luật;

- Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư được duyệt;

- Quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.".

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

"c) Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22 của Luật Đấu thầu và khoản 3 Điều 10 Nghị định này, nhà đầu tư được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu và có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dự án;".

19. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 74 như sau:

"b) Lý do đặc thù, riêng biệt của dự án mà không thể áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Điều 20 và Điều 22 của Luật Đấu thầu và Điều 10 của Nghị định này;".

20. Sửa đổi Điều 75 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều thành "Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu".

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

"a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu;

- Dự thảo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Bản chụp các tài liệu: Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;

- Tài liệu khác có liên quan.".

21. Sửa đổi Điều 76 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều thành "Thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư".

b) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

"a) Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được thẩm định trước khi phê duyệt;".

c) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

"b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Kiểm tra sự phù hợp và tuân thủ quy định của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về trình kết quả lựa chọn nhà đầu tư.".

22. Sửa đổi Điều 77 như sau:

"Điều 77. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt danh mục dự án.

2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, danh sách xếp hạng nhà đầu tư hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Thực hiện công việc khác thuộc trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật Đấu thầu.".

5. Sửa đổi Điều 78 như sau:

"Điều 78. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện công việc thuộc trách nhiệm của bên mời thầu theo quy định tại Điều 75 của Luật Đấu thầu.

2. Thực hiện các công việc khác về lựa chọn nhà đầu tư theo ủy quyền của cấp trên.".

3. Sửa đổi Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

"b) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trường hợp các nội dung này được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.".

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Trường hợp thực hiện ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Nghị định này, bộ phận có chức năng về kế hoạch, tài chính của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thẩm định nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.".

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"Trường hợp tại thời điểm đóng thầu, không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ dự thầu thì bên mời thầu phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu tối đa 30 ngày;

b) Quyết định hủy thầu đồng thời yêu cầu bên mời thầu điều chỉnh hồ sơ mời thầu và tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư.".

b) Sửa đổi khoản 5 như sau:

"5. Trường hợp hết thời hạn đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ đăng ký, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

b) Xác định kế hoạch công bố lại thông tin dự án.

Đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế, Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế xem xét, giải quyết theo một trong hai cách nêu trên.".

c) Bổ sung khoản 5a như sau:

Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, mục tiêu thu hút đầu tư cũng như các điều kiện cụ thể khác của dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Trưởng ban quản lý khu kinh tế (đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế) xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Thông báo và hướng dẫn nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nếu quá trình tổ chức đã bảo đảm tính công khai, minh bạch, cạnh tranh và dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ.

b) Gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án để các nhà đầu tư tiềm năng khác có cơ hội tiếp cận thông tin và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án nhằm tăng tính cạnh tranh. Nhà đầu tư đã đáp ứng yêu cầu không phải nộp lại hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Sau khi gia hạn, căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lượng, kinh nghiệm, thủ tục tiếp theo thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này.

d) Sửa đổi khoản 13 như sau:

"13. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo các bước sau đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), quy định của pháp Luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất về việc sửa đổi và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu (nếu cần thiết).

d) Bổ sung khoản 13a như sau:

13a. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Đấu thầu, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Nghị định này. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định".

26. Sửa đổi Điều 82 như sau:

" ### Điều 82. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

Chủ tịch Hội đồng tư vấn là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn:

a) Thành viên Hội đồng tư vấn bao gồm các cá nhân thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội ngành, nghề liên quan;

b) Căn cứ theo tính chất của từng dự án và trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của người ký đơn kiến nghị của các cá nhân trực tiếp tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các cá nhân trực tiếp thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư và của người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư. Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc;

b) Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có Báo cáo kết quả làm việc gửi người có thẩm quyền xem xét, quyết định; từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:

a) Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng nhân dân là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó.

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Nghị định này.".

27. Sửa đổi Điều 88 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

"2. Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình chấp thuận chủ trương đầu tư nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động đấu thầu bảo đảm đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác đấu thầu và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu.".

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu khi có yêu cầu của người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra về công

tác đấu thầu. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu tại địa phương mình.".

c) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

"a) Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư, phân cấp trong lựa chọn nhà đầu tư;

- Kiểm tra công tác đào tạo về đấu thầu;

- Kiểm tra việc cấp chứng chỉ đào tạo về đấu thầu;

- Kiểm tra việc lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án (bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư); đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

- Kiểm tra việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Kiểm tra nội dung hợp đồng ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

- Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác đấu thầu;

- Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác đấu thầu."

28. Sửa đổi Điều 89 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu được áp dụng trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy quyền cho người đứng đầu tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà đầu tư nhằm phát hiện và xử lý đối với hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.".

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Các nội dung trong hoạt động đấu thầu phải giám sát, theo dõi bao gồm:

a) Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án (bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư); đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

b) Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Kết quả đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.".

c) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

"a) Bên mời thầu có trách nhiệm công khai tên, địa chỉ liên hệ của cá nhân hoặc đơn vị giám sát, theo dõi cho các nhà đầu tư đã mua hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;".

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Đối với hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên trúng sơ tuyển, dự án được áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo được thực hiện theo quy định tại các Chương III, IV và V Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 49 và Điều 61 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP;

b) Trường hợp có một nhà đầu tư trúng sơ tuyển, dự án được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

c) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được xây dựng trên cơ sở phù hợp quy định tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Nhà đầu tư trúng thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, quy hoạch và các pháp luật khác có liên quan.".

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Đối với hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, nhà đầu tư trúng thầu hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư trúng thầu thành lập chịu trách nhiệm ban hành quy định về lựa chọn nhà đầu tư các gói thầu thuộc dự án để áp dụng thống nhất trong thực hiện dự án trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Đấu thầu.".

30. Sửa đổi khoản 1 Điều 91 như sau:

a) Sửa đổi điểm a như sau:

"a) Chủ trì xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ đấu thầu, bao gồm hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; mẫu báo cáo về tình hình lựa chọn nhà đầu tư và các mẫu khác;".

b) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Quy định lộ trình đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.".

31. Sửa đổi Ghi chú tại Phụ lục I ban hành kèm theo như sau:

"Ghi chú:

- Cột [1]: Nội dung các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư được nêu tại cột này áp dụng đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi. Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế) xây dựng bảng theo dõi tiến độ các hoạt động trong quá trình đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư quy định tại Nghị định này.

- Cột [2], [3]: Bên mời thầu phải xác định thời gian cụ thể các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư trình người có thẩm quyền phê duyệt đồng thời với kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư làm căn cứ thực hiện.

- Cột [4], [5], [6], [7]: bên mời thầu phải cập nhật thời gian thực hiện thực tế và so sánh thời gian chênh lệch khi trình người có thẩm quyền phê duyệt các nội dung trong đấu thầu để theo dõi tiến độ các hoạt động trong đấu thầu."

32. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 1, Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 4, khoản 4 và khoản 9 Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Mục 1 Chương II, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 3 và điểm a khoản 6 Điều 25, Chương III, Mục 1 Chương V, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 2 Điều 79, các khoản 2, 3, 9, 10, 11 Điều 80, khoản 1 Điều 90 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

Điều 90. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư là đất Nhà nước chưa giải phóng mặt bằng, chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng. việc xác định quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư phải bảo đảm đúng quy định sau:

a) Đất thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc thu hồi đất đối với quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trường hợp sử dụng quỹ đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi quyết định chủ trương đầu tư Dự án.".

2. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

"b) Nhà đầu tư thực hiện ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và số tiền này được trừ vào giá trị quỹ đất mà Nhà nước giao cho nhà đầu tư để thanh toán Dự án BT theo quy định của pháp luật; không tính chi phí lãi vay huy động vốn đối với khoản kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng này.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"1. Đối với các Hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trụ sở làm việc cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đã được ký kết theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký Hợp đồng BT trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà chưa hoàn thành việc thanh toán cho Nhà đầu tư thì tiếp tục thực hiện việc thanh toán theo nội dung Hợp đồng BT đã ký kết.

Trường hợp các nội dung liên quan đến việc thanh toán chưa được quy định rõ về vị trí, mục đích sử dụng của quỹ đất dự kiến thanh toán trong Hợp đồng BT thì áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 và pháp luật có liên quan. Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

2. Đối với Hợp đồng BT được ký kết theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký Hợp đồng BT từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2019, thì việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án BT được thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 và pháp luật có liên quan. Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.".

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 và khoản 7 Điều 19.

Điều 91. Hướng dẫn chuyển tiếp tại Luật PPP

1. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành (ngày 19 tháng 6 năm 2018), đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 cần thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên hoặc tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP trong trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 18 của Luật PPP thì thực hiện việc điều chỉnh theo quy định như sau:

a) Cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án là cấp quyết định việc điều chỉnh. Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước thì phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước trước khi quyết định việc điều chỉnh;

b) Trình tự điều chỉnh, hồ sơ điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 18 của Luật PPP và Nghị định này. Riêng dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề xuất dự án, trình tự điều chỉnh đề xuất dự án thực hiện trên cơ sở các bước tương ứng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 13 của Luật PPP và Nghị định này, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh.

2. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật PPP và Nghị định này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư mà cần điều chỉnh thì thực hiện trên cơ sở các bước tương ứng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 13 của Luật PPP và Nghị định này, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh;

b) Dự án đã trình thẩm định việc điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì không phải thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

3. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (trường hợp không sơ tuyển) thì cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP.

4. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (trường hợp không sơ tuyển) thì thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay theo quy định của Nghị định này. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm, cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP.

5. Dự án PPP đã phát hành hồ sơ mời sơ tuyển mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt kết quả sơ tuyển thì tiếp tục đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển căn cứ hồ sơ mời sơ tuyển. Căn cứ kết quả sơ tuyển (bao gồm trường hợp chỉ có một nhà đầu tư trong danh sách ngắn), cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP. Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo thực hiện theo quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển tại Luật PPP và Nghị định này.

6. Dự án PPP đã phê duyệt kết quả sơ tuyển (bao gồm trường hợp chỉ có một nhà đầu tư trong danh sách ngắn) mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu thì tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, phát hành hồ sơ mời thầu theo quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển tại Luật PPP và Nghị định này.

7. Dự án PPP đã mở thầu mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì bên mời thầu có trách nhiệm trình thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo trình tự quy định tại Luật PPP và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

8. Dự án PPP đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từng thời kỳ mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì đàm phán, hoàn

thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Luật PPP và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt. Việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án được thực hiện trên cơ sở:

a) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án PPP đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đấu thầu;

b) Cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành các văn bản cam kết, chấp thuận;

c) Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký tắt hoặc ký thỏa thuận. Trong trường hợp này, không phải đàm phán lại các nội dung tại hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký.

9. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cần điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi sửa đổi có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp thì các bên thực hiện theo hợp đồng sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

10. Dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì phải phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật PPP; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này.

11. Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất phải dừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 101 của Luật PPP, nhà đầu tư đề xuất dự án chịu mọi rủi ro, chi phí chuẩn bị dự án; trường hợp có văn bản thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư về điều khoản thanh toán chi phí chuẩn bị dự án thì thẩm định theo văn bản thỏa thuận đó nhưng phải bảo đảm tuân thủ pháp luật hiện hành liên quan.

12. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 101 của Luật PPP được sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của khoản 13 hoặc 14 Điều này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao). Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

13. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019) thì được tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

14. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từng thời kỳ trước ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019) mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, các cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Nghị định số 63/2018/ND-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

15. Kể từ ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019), việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công chỉ áp dụng đối với dự án được lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều này.

16. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, dự án áp dụng loại hợp đồng BT phát sinh việc sửa đổi hợp đồng đã ký kết, việc sửa đổi thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký kết. Trường hợp hợp đồng không quy định rõ các nội dung liên quan đến việc sửa đổi thì áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu sửa đổi hợp đồng thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng sau khi sửa đổi có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các bên thực hiện theo hợp đồng được sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

17. Dự án PPP triển khai kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu phù hợp với quy định của Luật PPP và pháp luật có liên quan thì không phải thực hiện lại các thủ tục tương ứng theo quy định của Nghị định này.

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 90 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

3. Bãi bỏ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 93. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ lựa chọn nhà đầu tư;

b) Quy định lộ trình áp dụng và hướng dẫn thực hiện chi tiết về đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư PPP và báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Hướng dẫn thực hiện các nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

2. Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn về quản lý và sử dụng chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn về khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và mẫu hợp đồng dự án.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn chi tiết các nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình, bao gồm:

a) Cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế theo pháp luật chuyên ngành;

b) Nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm: chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội; khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư; chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công do doanh nghiệp dự án cung cấp; thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Nội dung chi tiết tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm; kỹ thuật; tài chính - thương mại; tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD (nếu áp dụng);

d) Mẫu hợp đồng dự án phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án của ngành, lĩnh vực mình quản lý căn cứ nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP quy định tại Điều 47 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

đ) Nội dung cần thiết khác của Nghị định này nhưng bảo đảm không trái với các quy định của Luật PPP và Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Đã ký
Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
[CẤP]

DỰ ÁN [Tên dự án]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày … tháng … năm …..

KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

[tên dự án]

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi *[Tên dự án]* để báo cáo *[cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư]* xem xét, quyết định.

Hoặc

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi *[Tên dự án]* để báo cáo *[cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án]* xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP *[hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP]* theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP *[hoặc Điều 18 của Luật PPP]*.

Hoặc

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP *[hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP]* theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP *[hoặc Điều 24 của Luật PPP]*.

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).

STT	**Nội dung thẩm định**	**Hình thức đánh giá**	**Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công**
1	Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng)	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):			
STT	Nội dung thẩm định	Hình thức đánh giá	Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công
1	Sự phù hợp với căn cứ pháp lý	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự cần thiết đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phân chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phí thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra.

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định lại Nghị định này.

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

Mẫu số 01 BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội cung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNLTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt về thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản để nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư)

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT.

4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT: báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án khởi công mới, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động cửa việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Phương án thiết kế sơ bộ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh sự cần thiết, phù hợp và lý do áp dụng.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:

Bt: sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t;

Ct: sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r*e*: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị re = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ *(nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP)*, bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

- Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

- Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

- Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CFt: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

5. Tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

6. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, xác định: Tên bên mời thầu; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức đàm phán cạnh tranh (dạng bảng theo dõi tiến độ).

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

7. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

8. Các nội dung khác

- Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

- Đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

Mẫu số 02 BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo thẩm định BCNCTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*.

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCTKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục C của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật PPP.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Sự phù hợp của dự án với quy định của Luật PPP và pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Hiệu quả đầu tư và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

a) Hiệu quả đầu tư của dự án

- Đánh giá sự phù hợp của phương án sơ bộ về kỹ thuật, công nghệ.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp của các nội dung này.

- Trường hợp dự án được đề xuất phân chia thành các dự án thành phần, xem xét sự phù hợp của đề xuất.

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR). Dự án được đánh giá là đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR lớn hơn 1 (>1). Trường hợp BCNCTKT không xác định BCR, đánh giá tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xã hội và các nội dung khác.

- Đánh giá các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước của dự án, căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi NPV dương (>0).

- Đánh giá sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư nhằm làm tăng tính khả thi của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư PPP.

4. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

- Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công; tổng hợp báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công.

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án: tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cấp tương ứng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP.

6. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

7. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng đàm phán cạnh tranh do dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đánh giá sự phù hợp đề xuất này và thời gian đàm phán cạnh tranh.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư do dự án cần bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước do dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật về đầu tư, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

8. Nội dung khác

Xem xét sự phù hợp của các nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư. Trường hợp dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu mức độ cao đến môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp các yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

b) Giao đơn vị chuẩn bị dự án căn cứ ý kiến thẩm định BCNCTKT hoàn thiện các nội dung liên quan trong thông báo mới khảo sát và tổ chức khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này; hoàn thiện BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

Mẫu số 03 NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) VỀ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ ------- Số:…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *Địa điểm, ngày … tháng … năm …...*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do…… nộp ngày và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của….. ngày… tháng .... năm …;

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác (nếu có)

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định kỳ).

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (*đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng*)

8. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (*nếu có*)

b) Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (*nếu có*)

c) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (*nếu có*)

d) Các bảo đảm đầu tư khác: Cơ sở pháp lý của hình thức bảo đảm; đối tượng và điều kiện hưởng bảo đảm

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) *[Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu]* Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Các nội dung cần thiết khác

Đối với từng trường hợp cụ thể, quyết định chủ trương đầu tư bổ sung các nội dung sau:

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, quyết định chủ trương đầu tư nêu các nội dung sau: Tên bên mời thầu; Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo, quyết định chủ trương đầu tư nêu rõ tiến độ hoàn thành, mức tiết kiệm năng lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng để thực hiện việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và đăng tải thông báo mời khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

[- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời đàm phán dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

- Đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước và được đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư.]

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).

4. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan ……. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - Các cơ quan có tên tại Điều 3; - Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án; - Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ……	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

PHỤ LỤC III

(Kèm theo nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt dự án PPP

Mẫu số 01 BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCTKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (*trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi

trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

Bt: lợi ích năm thứ t;

Ct: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

re: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị re=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (>1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: Bt, Ct, t, n, re có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (re) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: Bt, Ct, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

- Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

- Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

- Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CFt: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV=0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CFt, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch và tiến độ bàn giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các

khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 02 BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10.Thời gian thực hiện dự án.

10. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12.Tên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục C của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá vềtính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án. (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể đối với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính thực tiễn của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV phải dương (>0); BCR lớn hơn 1 (>1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động và biện pháp giảm thiểu được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; Tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

- NPV dương (>0).

- IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

- Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

- Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư.

- Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp.

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.

Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

- Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;

- Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

- Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

- Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.

- Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

Mẫu số 03 MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:…….	*Địa điểm, ngày … tháng … năm …..*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án…. theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do …..… nộp ngày ….. và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của ……. ngày …… tháng ……. năm……;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Thời gian thực hiện dự án

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Loại hợp đồng dự án PPP

6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu *(đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP)*; cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan …….. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ……..	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

PHỤ LỤC IV HƯỚNG DẪN NỘI DUNG VỀ KHẢO SÁT SỰ QUAN TÂM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Thông báo khảo sát sự quan tâm
Mẫu số 02	Thông báo khảo sát sự quan tâm *(đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường)*

Mẫu số 01 THÔNG BÁO KHẢO SÁT SỰ QUAN TÂM

Thông báo được đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với dự án thuộc ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật PPP, chỉ đăng tải thông báo mời khảo sát bằng tiếng Việt để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư trong nước.

Địa điểm, ngày tháng năm

Kính gửi: Các nhà đầu tư quan tâm.

[*Ghi tên Cơ quan có thẩm quyền*] mời các nhà đầu tư đăng ký quan tâm thực hiện dự án ……. *[Ghi tên dự án]* với các thông tin như sau:

I. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu, quy mô dự án (dự kiến): ……

2. Địa điểm thực hiện dự án: ……

3. Thời gian thực hiện dự án: ……

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có): ..... …….

5. Loại hợp đồng dự án (dự kiến): ……

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư: ……

7. Sơ bộ phương án tài chính: cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng: …… …….

8. Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư: ……

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu và giảm doanh thu (nếu có): ……

10. Tên đơn vị chuẩn bị dự án/tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất): ..……

11. Nguyên tắc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư như sau:

- Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

II. NỘI DUNG CẦN KHẢO SÁT Ý KIẾN NHÀ ĐẦU TƯ, BÊN CHO VAY

[Liệt kê các nội dung cần khảo sát ý kiến của nhà đầu tư, bên cho vay đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, bao gồm:

1. Khảo sát về khả năng triển khai dự án tương tự (về lĩnh vực, quy mô...) của khu vực tư nhân.

2. Khảo sát về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án.

3. Đánh giá của nhà đầu tư, bên cho vay về tính hấp dẫn, khả thi của dự án; mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu kỳ vọng của nhà đầu tư.

4. Các nội dung khác].

III. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ QUAN TÂM

1. Nhà đầu tư quan tâm cung cấp các thông tin bao gồm: Hồ sơ về tư cách pháp lý; năng lực, kinh nghiệm tương ứng với thông tin dự án nêu tại Mục I Thông báo này; phản hồi của nhà đầu tư đối với các nội dung khảo sát ý kiến của cơ quan có thẩm quyền; thông tin liên lạc của nhà đầu tư.

2. Thời điểm hết hạn đăng ký:

[Ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 30 ngày từ ngày đăng tải thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]

3. Thông tin liên hệ của cơ quan có thẩm quyền:

- Cơ quan có thẩm quyền: ……

- Địa chỉ: …….

- Số điện thoại: ……

- Số fax: ……

ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)	
---	---

Mẫu số 02 THÔNG BÁO KHẢO SÁT SỰ QUAN TÂM

Thông báo được đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với dự án thuộc ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật PPP, chỉ đăng tải thông báo mời khảo sát bằng tiếng Việt để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư trong nước. Thông báo này áp dụng đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Địa điểm, ngày tháng năm

Kính gửi: Các nhà đầu tư quan tâm.

[*Ghi tên Cơ quan có thẩm quyền*] mời các nhà đầu tư nộp hồ sơ quan tâm thực hiện dự án …….. *[Ghi tên dự án]* với các thông tin như sau:

I. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu, quy mô dự án (dự kiến): …….

2. Địa điểm thực hiện dự án: …….

3. Thời gian thực hiện dự án: …….

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có): ……. …….

5. Loại hợp đồng dự án (dự kiến): …….

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư: …….

7. Sơ bộ phương án tài chính: cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng: ……. …….

8. Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư: …….

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu và giảm doanh thu (nếu có): ……..

10. Tên đơn vị chuẩn bị dự án/tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất): …….

11. Yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao pháp luật về bảo vệ môi trường

12. Nguyên tắc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư như sau:

- Đàm phán cạnh tranh trong trường hợp có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án;

- Trường hợp dự án có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì thực hiện như sau:

- Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

II. NỘI DUNG CẦN KHẢO SÁT Ý KIẾN NHÀ ĐẦU TƯ, BÊN CHO VAY

[Liệt kê các nội dung cần khảo sát ý kiến của nhà đầu tư, bên cho vay đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, bao gồm:

1. Khảo sát về khả năng triển khai dự án tương tự (về lĩnh vực, quy mô…) của khu vực tư nhân.

2. Khảo sát về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án.

3. Đánh giá của nhà đầu tư, bên cho vay về tính hấp dẫn, khả thi của dự án; mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu kỳ vọng của nhà đầu tư.

4. Các nội dung khác].

III. YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Năng lực tài chính(1)	Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp (2): …… [ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư. Vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư dự án không bao gồm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật PPP].Trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh. Đồng thời, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần vốn góp chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh được đánh giá là không đáp ứng thì nhà đầu tư liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu.Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 15% trong liên danh.
2	Kinh nghiệm(3)	Số lượng tối thiểu các dự án mà nhà đầu tư hoặc thành viên tham gia liên danh cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu hoặc nhà thầu chính: …….. dự án [ghi số lượng theo yêu cầu]. Cách xác định dự án như sau(4): - Loại 1: Dự án trong lĩnh vực …… [ghi lĩnh vực tương tự

TT	Nội dung	Yêu cầu
		với lĩnh vực của dự án đang xét] mà nhà đầu tư đã áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường và tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: + Dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu bằng (5)…….[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50% - 70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét]. + Dự án mà nhà đầu tư có phần giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng (6)…… [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50% - 70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]. + Dự án đã hoàn thành giai đoạn xây dựng trong …….. năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu]. - Loại 2: Dự án trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công mà nhà đầu tư đã áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường và tham gia với vai trò góp vốn chủ sở hữu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: + Dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu bằng (7) ……[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50% - 70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét]. + Dự án mà nhà đầu tư có phần giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng (8) ……. [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50% - 70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]. + Dự án đã hoàn thành giai đoạn xây dựng trong ……. năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu]. - Loại 3: Dự án trong lĩnh vực …… [ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét] mà nhà đầu tư đã áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường và tham gia với vai trò là nhà thầu chính và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: + Giá trị phần công việc nhà đầu tư tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng(9)…….[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30% - 70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét]. + Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong …… năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu]. Loại 4: Dự án trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, cung

TT	Nội dung	Yêu cầu
		cấp dịch vụ công mà nhà đầu tư đã áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường và tham gia với vai trò là nhà thầu chính và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: + Giá trị phần công việc nhà đầu tư tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng(10)…… [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30% - 70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét]. + Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong…..năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu].Kinh nghiệm của nhà đầu tư bằng tổng số dự án của nhà đầu tư/thành viên liên danh đã thực hiện.Các dự án/gói thầu nhà đầu tư/liên danh thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá(11).

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, có thể điều chỉnh hoặc bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác như: giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận…. Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, năng lực tài chính của nhà đầu tư được đánh giá trên cơ sở báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm thực hiện dự án tối đa 28 ngày.

(2) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm thực hiện dự án và cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư = Tổng vốn chủ sở hữu - Chi phí liên quan đến kiện tụng - Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có) - Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định (Vốn chủ sở hữu dùng riêng cho phân bổ hoặc theo yêu cầu pháp lý quy định với Nhà đầu tư; Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo yêu cầu dự phòng đặc biệt cho các trường hợp có thể xảy ra; Vốn chủ sở hữu khác được cam kết sẽ hoàn lại và không dùng cho tuyên bố cổ tức…).

(3) Đối với các dự án trong lĩnh vực mới hoặc có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, có thể xem xét, căn cứ dữ liệu về các dự án đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Trong trường hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Bên cạnh đó, trong quá trình xem xét, đánh giá, phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để thực hiện dự án.

(4) Nhà đầu tư chỉ được trích dẫn kinh nghiệm thực hiện một dự án tương tự một lần duy nhất.

Cách thức quy đổi các dự án: [quy định 01 dự án thuộc loại 2, 3 bằng tối đa 0,5 - 0,7 dự án thuộc loại 1 và cách thức làm tròn số trong trường hợp số lượng dự án được quy đổi là số lẻ].

(5); (6); (7); (8); (9); (10) Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng mức đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

(11) Nhà đầu tư phải cung cấp các biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đối với các dự án/gói thầu đã thực hiện.

IV. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ QUAN TÂM

Mục 1. Nội dung, thành phần hồ sơ quan tâm

1. Hồ sơ về tư cách pháp lý

2. Hồ sơ kê khai thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo các Biểu mẫu số 2A, 2B và 2C, đồng thời đính kèm theo các tài liệu chứng minh.

3. Phản hồi của nhà đầu tư đối với các nội dung khảo sát ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

4. Thông tin liên lạc của nhà đầu tư.

Mục 2. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ quan tâm thực hiện dự án: …….

[Ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 45 ngày từ ngày đăng tải thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]

Mục 3. Làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư

1. Trường hợp nhà đầu tư muốn được làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, nhà đầu tư phải gửi đề nghị làm rõ đến cơ quan có thẩm quyền bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm tối thiểu 05 ngày làm việc để xem xét, xử lý.

2. Sau khi nhận được văn bản đề nghị làm rõ theo thời gian quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành làm rõ và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà đầu tư đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo quy định tại Mục 4.

Mục 4. Sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư

1. Trường hợp sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, cơ quan có thẩm quyền đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm tối thiểu 10 ngày.

2. Trường hợp thời gian thông báo sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng quy định tại Mục 4.1, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian nộp hồ sơ quan tâm tương ứng để bảo đảm quy định nêu trên. Việc gia hạn được thực hiện theo quy định tại Mục 6.

Mục 5. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ quan tâm và tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư liên quan đến việc mời quan tâm phải được viết bằng ngôn ngữ sau: *[Ghi cụ thể ngôn ngữ sử dụng]*.

Mục 6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ quan tâm

Cơ quan có thẩm quyền có thể gia hạn thời gian nộp hồ sơ quan tâm trong trường hợp sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư hoặc cần tăng thêm số lượng nhà đầu tư hoặc các trường hợp cần thiết khác. Khi gia hạn, cơ quan có thẩm quyền thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi thông báo đến tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ quan tâm (nếu có) về thời hạn nộp hồ sơ quan tâm.

Mục 7. Thay thế hồ sơ quan tâm

Sau khi nộp, nhà đầu tư có thể thay thế hồ sơ quan tâm bằng cách nộp lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ quan tâm. Cơ quan có thẩm quyền sẽ chỉ ghi nhận và đánh giá hồ sơ quan tâm cập nhật nhất của nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mục 8. Thông báo kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư

Sau khi có kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền đăng tải danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mục 9. Thông tin liên hệ

- Cơ quan có thẩm quyền: ……
- Địa chỉ: …….
- Số điện thoại: …….
- Số fax: …….

	ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
	(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CÁC BIỂU MẪU

1. Biểu mẫu 2A: Thông tin về nhà đầu tư

2. Biểu mẫu 2B: Năng lực tài chính của nhà đầu tư

3. Biểu mẫu 2C: Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự

Biểu mẫu 2A THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư thành viên liên danh (1): …….

2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư/thành viên liên danh: ……

3. Năm thành lập: ……

4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký ……

5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh:

- Tên: ……

- Địa chỉ: ……

- Số điện thoại/fax: ……

- Địa chỉ e-mail: …….

6. Tỷ lệ góp vốn trong liên danh dự kiến (nếu thành lập liên danh): ……

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Biểu mẫu này, Nhà đầu tư/thành viên liên danh cần nộp kèm theo bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.

Biểu mẫu 2B NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (1)

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh: ……

2. Thông tin về năng lực tài chính của nhà đầu tư/thành viên liên danh: ……

a) Tóm tắt các số liệu về tái chính (2).

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng vốn chủ sở hữu	
2	Chi phí liên quan đến kiện tụng (nếu có)	
3	Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có)	
4	Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định	
5	Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư	(5) = (1) - (2) - (3) - (4)

b) Tài liệu đính kèm (3)

Đính kèm là tài liệu chứng minh về số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm:

- Bản sao báo cáo tài chính được kiểm toán trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm (nhà đầu tư có thể sử dụng báo cáo tài chính năm, các báo cáo tài chính giữa niên độ, phương án đảm bảo huy động vốn chủ sở hữu theo cam kết)

Các báo cáo do nhà đầu tư cung cấp phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, phản ánh tình hình tài chính riêng của nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh.

- Trường hợp trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm không trùng với kỳ lập báo cáo tài chính hoặc nhà đầu tư không có báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời gian này, nhà đầu tư phải cung cấp báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất.

Đồng thời, nhà đầu tư phải kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh về sự thay đổi trong các số liệu tài chính từ thời điểm có báo cáo kiểm toán đến thời điểm tham dự thầu (ví dụ như các tài liệu chứng minh việc tăng vốn chủ sở hữu). Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai là không chính xác, làm sai lệch kết quả đánh giá thì nhà đầu tư sẽ bị xử lý theo quy định.

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, nhà đầu tư phải nộp báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày hết hạn nộp hồ sơ quan tâm tối đa 28 ngày.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Biểu mẫu này.

(2) Căn cứ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, bổ sung các thông tin phù hợp.

(3) Căn cứ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, có thể bổ sung các tài liệu nhà đầu tư phải nộp để chứng minh năng lực tài chính (ví dụ như: biên bản kiểm tra quyết toán thuế, tờ khai tự quyết toán thuế; tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư đã kê khai quyết toán thuế điện tử; văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế….).

Biểu mẫu 2C KINH NGHIỆM THỰC HIỆN DỰ ÁN TƯƠNG TỰ (1)

Địa điểm, ngày tháng năm

[Nhà đầu tư liệt kê kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự theo yêu cầu]

1. Dự án số 01: …….. *[ghi tên dự án]*

Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh cùng thực hiện dự án	
1	Số hợp đồng Ngày ký:
2	Tên dự án/gói thầu:
3	Lĩnh vực đầu tư của dự án
4	Tham gia dự án với vai trò: □ Nhà đầu tư độc lập □ Thành viên liên danh □ Nhà thầu chính
5	Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án); chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu) Địa chỉ: Tên người liên lạc: Điện thoại: Fax: Email:
6	Thông tin chi tiết
6.1	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà đầu tư/thành viên liên danh
	Tiến độ, chất lượng thực hiện dự án [(2)]:
	Tổng mức đầu tư:
	Tỷ lệ góp vốn (trường hợp nhà đầu tư là liên danh):
	Vốn chủ sở hữu đã được huy động:
	Mô tả ngắn gọn về điểm tương đồng của dự án đã thực hiện này với dự án đang lựa chọn nhà đầu tư:
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc đã thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc đã thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương ... VNĐ
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc còn phải thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc còn phải thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương ... VNĐ
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật/hoạt động vận hành:
6.2	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà thầu
	Phạm vi công việc tham gia thực hiện:
	Giá trị phần công việc tham gia thực hiện:

	Tiến độ, chất lượng thực hiện [(3)]:
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật:

2. Dự án số 02: …….. *[ghi tên dự án]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Yêu cầu kê khai thông tin tại Biểu mẫu này có thể được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với yêu cầu sơ bộ về năng lực kinh nghiệm của nhà đầu tư.

(2), (3) Nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai và tiến độ, chất lượng thực hiện hợp đồng như bản sao công chứng hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án), chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu)...

PHỤ LỤC V QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

(kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

I. QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI (đối với dự án PPP thông thường)

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
	Quyết định chủ trương đầu tư dự án	Cấp có thẩm quyền	**Điều 21**
	Khảo sát sự quan tâm (trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT))	Cơ quan có thẩm quyền (CQCTQ)	**Điều 25** [Thông báo khảo sát trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (HTMĐTQG)]
	Quyết định phê duyệt dự án	CQCTQ	**Điều 34** [- 6 nhà đầu tư (NĐT) trở lên quan tâm, ít nhất 01 NĐT nước ngoài → Đấu thầu rộng rãi (ĐTRR) quốc tế có sơ tuyển. - 6 NĐT trong nước trở lên quan tâm → ĐTRR trong nước có sơ tuyển. - Dưới 6 NĐT quan tâm, ít nhất 1 NĐT nước ngoài → ĐTRR quốc tế.
1. Lựa chọn danh sách ngắn (DSN)	Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển	- Bên mời thầu (BMT) lập - Đơn vị được giao thẩm định (ĐVTĐ) - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	- Dưới 6 NĐT trong nước quan tâm → ĐTRR trong nước] **Điều 38 - 39**
	Nộp, mở, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển	BMT, Tổ chuyên gia	
	Trình, thẩm định, phê duyệt, đăng tải DSN	- Tổ chuyên gia trình - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt - BMT đăng tải	**Điều 40 - 41** **Điều 42** [Đăng tải trên HTMĐTQG]
2. Chuẩn bị lựa chọn NĐT	Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu (HSMT)	- BMT lập - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	**Điều 49**

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
3. Tổ chức lựa chọn NĐT	Thư mời thầu (TMT)/Thông báo mời thầu (TBMT), phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT ↓ Chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu (HSDT) ↓ Mở, đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật (HSĐXKT)	BMT NĐT BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 51** [*ĐTRR có sơ tuyển:* Gửi TMT, phát hành HSMT cho NĐT trong DSN; *ĐTRR không có sơ tuyển:* TBMT, phát hành HSMT trên HTMĐTQG] **Điều 52** **Điều 55 - 57**
4. Đánh giá HSDT	Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách NĐT đáp ứng kỹ thuật ↓ Mở, đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại (HSĐXTCTM)	- Tổ chuyên gia trình - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 58 - 59**
5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai KQLCNĐT	↓ Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn NĐT (KQLCNĐT)	- BMT trình - ĐVTĐ - CQCTQ phê duyệt - BMT đăng tải	**Điều 62 – 63** [công khai KQLCNĐT trên HTMĐTQG]
6. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng	↓ Đàm phán, hoàn thiện, ký kết, công khai hợp đồng dự án (HĐDA)	- BMT, NĐT đàm phán - CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền), NĐT, Doanh nghiệp dự án ký HĐ - CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền) đăng tải	**Điều 64 - 65** [công khai thông tin hợp đồng trên HTMĐTQG]

II. QUY TRÌNH ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH (đối với dự án PPP không có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP)

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
	Quyết định chủ trương đầu tư dự án	Cấp có thẩm quyền	**Khoản 3 Điều 21** [quy định dự án áp dụng].
	Khảo sát sự quan tâm (trong quá trình lập BCNCKT) có không quá 03 NĐT đáp ứng yêu cầu	CQCTQ	**Điều 36** [có hơn 03 NĐT đáp ứng → ĐTRR]
	Quyết định phê duyệt dự án	CQCTQ	**Điều 34**
1. Lựa chọn DSN	DSN (căn cứ kết quả khảo sát quan tâm) được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt dự án	CQCTQ	**Điều 48** [DSN, Quyết định phê duyệt dự án được đăng tải trên HTMĐTQG]
2. Chuẩn bị lựa chọn NĐT			
2.1. Đàm phán	Đàm phán, trao đổi về nội dung HSMT	BMT, NĐT	**Điều 48**
2.2. Lập, thẩm định, phê duyệt HSMT	Lập, thẩm định, phê duyệt HSMT	- BMT lập - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	**Điều 49**
3. Tổ chức lựa chọn NĐT	TMT, phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	**Điều 51** [TMT, phát hành HSMT gửi tới NĐT trong DSN]
	Chuẩn bị, nộp HSDT	NĐT	**Điều 52** [nộp HSDT đến BMT]

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
4. Đánh giá HSDT	Mở, đánh giá HSĐXKT	BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 55 - 56**
	Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách NĐT đáp ứng kỹ thuật	- Tổ chuyên gia trình - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	**Điều 57**
	Mở, đánh giá HSĐXTCTM	BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 58 - 59**
5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai KQLCNĐT	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai KQLCNĐT	- BMT trình - ĐVTĐ - CQCTQ phê duyệt - BMT đăng tải	**Điều 62 - 63** [công khai KQLCNĐT trên HTMĐTQG]
6. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng	Đàm phán, hoàn thiện, ký kết, công khai HĐDA	- BMT, NĐT đàm phán - CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền), NĐT, Doanh nghiệp dự án ký HĐ - CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền) đăng tải	**Điều 64 - 65** [công khai thông tin hợp đồng trên HTMĐTQG]

III. QUY TRÌNH ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH (đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 38 của Luật PPP)

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
	Quyết định chủ trương đầu tư dự án	Cấp có thẩm quyền	
1. Mời đàm phán cạnh tranh 1.1. Lựa chọn DSN	Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời đàm phán (HSMĐP)	- BMT lập - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	**Điều 43**
	TBMT, phát hành HSMĐP	BMT	**Điều 44** [Đăng tải TBMT, phát hành HSMĐP trên HTMĐTQG]
	Chuẩn bị, nộp hồ sơ dự đàm phán (HSDĐP)	NĐT	**Điều 45** [HSDĐP gồm HSNLKN và hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính – thương mại (HSĐXKT, TCTM) được niêm phong riêng biệt]
	Mở, đánh giá hồ sơ năng lực, kinh nghiệm (HSNLKN)	BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 46**
	Trình, thẩm định, phê duyệt, đăng tải DSN	- Tổ chuyên gia trình - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt - BMT đăng tải	**Điều 46**
1.2. Đàm phán <u>Vòng 1</u>	Mở HSĐXKT, TCTM đàm phán với NĐT	BMT, NĐT	**Điều 47**
	Sửa đổi yêu cầu về KT, TCTM và thông báo cho NĐT (nếu cần thiết)	BMT	**Điều 47**
<u>Vòng 2</u>	Hoàn thiện HSĐXKT, TCTM, nộp cho BMT	NĐT	**Điều 47**
	Mở HSĐXKT, TCTM, đàm phán với NĐT để chuẩn xác yêu cầu chi tiết	BMT, NĐT	**Điều 47**

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
2. Chuẩn bị lựa chọn NĐT	Lập, thẩm định, phê duyệt HSMT	- BMT lập - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	**Điều 49**
	TMT, phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	**Điều 51** [gửi TMT, phát hành HSMT cho NĐT trong DSN]
3. Tổ chức lựa chọn NĐT	Chuẩn bị, nộp HSDT	NĐT	**Điều 52** [HSDT bao gồm HSĐXKT, HSĐXTCTM được niêm phong riêng biệt]
4. Đánh giá HSDT	Mở HSDT, đánh giá năng lực (nếu cập nhật)	BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 60, 61** [không đánh giá tính hợp lệ]
	Đánh giá về kỹ thuật	Tổ chuyên gia	**Điều 61**
	Đánh giá về tài chính – thương mại	Tổ chuyên gia	**Điều 61**
5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai KQLCNĐT **Lập, thẩm định BCNCKT, Phê duyệt dự án**	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai KQLCNĐT	- BMT trình - ĐVTĐ - CQCTQ phê duyệt - BMT đăng tải	**Điều 62** [công khai KQLCNĐT trên HTMĐTQG]
	NĐT lập BCNCKT, CQCTQ phê duyệt dự án	- NĐT lập - CQCTQ phê duyệt	**Điều 27**
6. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng	Đàm phán, hoàn thiện, ký kết, công khai HĐDA	- BMT, NĐT đàm phán - CQCTQ/CQ,ĐV trực thuộc (ủy quyền), NĐT, Doanh nghiệp dự án ký HĐDA - CQCTQ/CQ,ĐV trực thuộc (ủy quyền) đăng tải	**Điều 63** [công khai thông tin hợp đồng trên HTMĐTQG]

IV. QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ (đối với dự án quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP)

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
1. Chuẩn bị chỉ định NĐT	Lập, thẩm định, phê duyệt HSMT	- BMT lập - ĐVTĐ - CQCTQ/BMT (ủy quyền) phê duyệt	**Điều 37** [CQCTQ chịu trách nhiệm xác định nhà đầu tư đáp ứng quy định tại Điều 29 của Luật PPP và khoản 5 Điều 29 của Nghị định này được đề nghị chỉ định khi phê duyệt hồ sơ mời thầu], **Điều 49**
2. Tổ chức chỉ định NĐT	Phát hành HSMT cho NĐT được đề nghị chỉ định	BMT	**Điều 66** [Nội dung hồ sơ trong các bước thực hiện như đối với các bước tương ứng của quy trình đấu thầu rộng rãi]
	Chuẩn bị, nộp HSDT	NĐT	**Điều 52**
	Mở HSDT	BMT	**Điều 55**
3. Đánh giá HSDT	Đánh giá HSĐXKT	Tổ chuyên gia	**Điều 56**
	Mở, đánh giá HSĐXTCTM	BMT, Tổ chuyên gia	**Điều 58 - 59**
4. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai KQLCNĐT	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai KQLCNĐT	- BMT trình - ĐVTĐ - CQCTQ phê duyệt - BMT đăng tải	**Điều 62 - 63** [công khai KQLCNĐT trên HTMĐTQG]
5. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng	Đàm phán, hoàn thiện, ký kết, công khai HĐDA	- BMT, NĐT đàm phán - CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền), NĐT, Doanh nghiệp dự án ký HĐ - CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền) đăng tải	**Điều 64 - 65** [công khai thông tin hợp đồng trên HTMĐTQG]

V. QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ (đối với dự án cần bảo đảm tính liên tục theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP)

Tổng quát	Chi tiết	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Điều kiện, điều khoản áp dụng
1. Xác định NĐT được chỉ định	Xác định yêu cầu về NLKN, tư cách hợp lệ; Xây dựng dự thảo HĐ	CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền), Bên cho vay	**Điều 67** [Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp bên cho vay thực hiện]
	Đánh giá về NLKN, tư cách hợp lệ	CQCTQ/CQ, ĐV trực thuộc (ủy quyền), Bên cho vay	**Điều 67**
	Quyết định NĐT được đề nghị chỉ định	Cấp có thẩm quyền	**Điều 67**
2. Thực hiện chỉ định NĐT	Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng	BMT, NĐT và các bên liên quan (nếu có)	**Điều 68**
	Phê duyệt KQLCNĐT	CQCTQ	**Điều 68**
	Công khai KQLCNĐT, hợp đồng dự án	- BMT đăng tải KQLCNĐT - CQCTQ/CQ,ĐV trực thuộc (ủy quyền) đăng tải thông tin về HĐ	**Điều 68, Điểm b, c khoản 1, khoản 2 Điều 4**

PHỤ LỤC VI HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU DỰ ÁN PPP

(kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

I. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG MẪU DỰ ÁN PPP

Hợp đồng mẫu dự án PPP bao gồm các thành phần sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

2. Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án.

3. Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.

4. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án.

1. Giải thích từ ngữ

a) Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

b) Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu, quy mô dự án

a) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

b) Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiền dự án, hạng mục của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên khác

Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm cụ thể địa danh, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản…) trong phạm vi dự án và các công trình có liên quan; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

4. Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án

a) Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ phương án tài chính báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, có thể bao gồm các mốc thời gian sau:

- Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời hạn hợp đồng dự án.

b) Các trường hợp điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 51 của Luật PPP và các mốc thời gian tại điểm a khoản này.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

5. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiến độ giao đất, cho thuê đất, điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và công trình có liên quan.

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định của pháp luật và bối cảnh của dự án.

đ) Quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

e) Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

g) Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

6. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

a) Các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án.

b) Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp căn cứ nội dung tại báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng quy định tại khoản này.

7. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

Nội dung tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án tài chính được trình bày chi tiết tại phương án tài chính kèm theo hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư;

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Giá trị phần vốn chủ sở hữu;

- Giá trị phần vốn do nhà đầu tư huy động;

- Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án (nếu có).

c) Kế hoạch thu xếp tài chính:

- Vốn chủ sở hữu: tổng số vốn; tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án

- Nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp dự án và các nguồn vốn khác): tổng mức vốn huy động, thời gian vay, trả, thời gian án hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn).

- Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng)

d) Doanh thu trong phương án tài chính

- Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận;

- Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu.

đ) Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

e) Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

g) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

8. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (trường hợp áp dụng)

a) Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ theo kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án PPP.

c) Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc trình, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với phần vốn đầu tư công tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và Điều 57 của Luật PPP; lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định tại Điều 58 của Luật PPP; thực hiện thủ tục nghiệm thu khối lượng hoàn thành, nộp hồ sơ đề nghị thanh toán và thực hiện quyết toán hoàn thành theo từng phương thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước (tiểu dự án hoặc hạng mục).

d) Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

đ) Tiến độ thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

e) Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

9. Thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng (trường hợp áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT)

a) Giá trị thanh toán định kỳ cho doanh nghiệp dự án.

b) Điều kiện thanh toán khi doanh nghiệp dự án đáp ứng yêu cầu nêu tại khoản 7 mục này.

c) Cơ sở pháp lý về việc sử dụng vốn nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

d) Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

đ) Tiến độ thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

e) Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

10. Chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo quy định tại Điều 82 của Luật PPP.

c) Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu.

d) Trường hợp dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, nêu thứ tự ưu tiên thanh toán; trình tự, thủ tục thực hiện chia sẻ phần giảm doanh thu; thời hạn thanh toán.

11. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi đầu tư:

- Ưu đãi về thuế mà doanh nghiệp dự án được hưởng.

- Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Ưu đãi đầu tư khác.

b) Bảo đảm đầu tư:

- Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cho doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (cần quy định tương ứng với khoản 23 mục này);

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của doanh nghiệp dự án PPP;

- Các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.

c) Bảo đảm cân đối ngoại tệ (áp dụng đối với dự án PPP được Chính phủ cho phép): hạn mức, thời hạn, thời điểm cân đối ngoại tệ.

12. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

a) Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

b) Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

c) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

d) Nghĩa vụ công khai thông tin về mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công tại các thời điểm:

- Sau khi ký kết hợp đồng;

- Chuẩn bị chuyển sang giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Sau mỗi lần điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

13. Cơ cấu lại các khoản nợ (trường hợp áp dụng)

a) Điều kiện được cơ cấu lại các khoản nợ.

b) Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng khi cơ cấu lại các khoản nợ.

14. Quyền, nghĩa vụ của các bên trước giai đoạn xây dựng

a) Việc thu xếp tài chính.

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

c) Việc thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại khoản này.

15. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn xây dựng

a) Việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

b) Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ (nếu có).

c) Lựa chọn các nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm cả công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án).

đ) Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

e) Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư).

g) Giám định và kiểm định chất lượng thi công xây dựng, thiết bị.

h) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này.

16. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

c) Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

đ) Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

e) Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc:

- Kiểm tra, giám sát và phối hợp với doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này;

- Cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dự án (áp dụng đối với dự án PPP có yêu cầu về nguyên liệu đầu vào).

17. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

b) Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

c) Chế độ cho người lao động tại doanh nghiệp dự án khi thực hiện chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

18. Quyền, nghĩa vụ khác của các bên ký kết hợp đồng

a) Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Nghĩa vụ của nhà đầu tư và giới hạn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong hợp đồng.

c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

d) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

đ) Nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng đối với việc bảo mật thông tin; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

a) Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ quy định tại Điều 48 của Luật PPP và Điều 35 của Nghị định này.

b) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng và biện pháp xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không thực hiện nghĩa vụ này.

20. Quy định về phạt hợp đồng

a) Các trường hợp áp dụng phạt hợp đồng, bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước.

b) Hình thức phạt vi phạm hợp đồng:

- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện.

- Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện.

- Các hình thức khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

21. Doanh nghiệp dự án

a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp, dự án.

b) Vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.

c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ được thỏa thuận.

d) Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho nhà đầu tư khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP;

22. Phát hành trái phiếu và huy động vốn hợp pháp khác

a) Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án, vốn hợp pháp khác.

b) Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án.

c) Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác.

23. Tài sản, quyền thế chấp

a) Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

b) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dự án.

c) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

24. Sửa đổi hợp đồng dự án

a) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật PPP và các khoản 25, 26 và 27 mục này.

b) Trình tự sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật PPP.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do sửa đổi hợp đồng.

25. Sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản

a) Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

b) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

c) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

d) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

26. Sửa đổi hợp đồng do sự kiện bất khả kháng

a) Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

b) Quy trình xử lý trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

27. Sửa đổi hợp đồng do quy hoạch, chính sách, pháp luật thay đổi

a) Quy định các trường hợp, điều kiện xác định trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về PPP.

b) Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của doanh nghiệp dự án bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 của Luật PPP.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

28. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

b) Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

d) Việc kiểm kê, chuyển giao tại sản, thanh toán cho các bên có liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt trước thời hạn.

đ) Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

29. Pháp luật điều chỉnh

a) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Điều 55 của Luật PPP.

b) Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

30. Giải quyết tranh chấp

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Điều 97 của Luật PPP.

31. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng

a) Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo đúng thời hạn.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên ký kết khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

32. Các quy định khác

Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.